

THUẬT NGỮ BẢO HIỂM

Thuật ngữ từ A đến B

| Key Term | Thuật ngữ |
|---|---|
| Absolute assignment | Chuyển nhượng hoàn toàn |
| Accelerated death benefit rider | Điều khoản riêng về trả trước quyền lợi bảo hiểm |
| Accidental death and dismemberment rider | Điều khoản riêng về chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn |
| Accidental death benefit | Quyền lợi bảo hiểm bổ sung khi người bảo hiểm chết do tai nạn |
| Accumulated value | Giá trị tích lũy |
| Accumulation at interest dividend option | Lựa chọn tích lũy lãi chia |
| Accumulation period | Thời kỳ tích lũy |
| Accumulation units | Đơn vị tích lũy |
| Activity at work provision | Điều khoản đang công tác |
| Activities of daily living | Hoạt động thường ngày |
| Actuaries | Định phí viên |
| AD & D Rider (accidental death and dismemberment rider) | Điều khoản riêng về chết và tổn thất toàn bộ do tai nạn |
| Additional insured rider | Điều khoản riêng bổ sung người được bảo hiểm |

| | |
|---|--|
| Additional term insurance dividend option | Lựa chọn sử dụng lãi chia để mua bảo hiểm tử kỳ |
| Adjustable life insurance | Bảo hiểm nhân thọ có thể điều chỉnh |
| Administrative services only (ASO) contract | Hợp đồng dịch vụ quản lý |
| Adverse selection - antiselection | Lựa chọn đối nghịch (lựa chọn bất lợi) |
| Aggregate stop loss coverage | Bảo hiểm vượt tổng mức bồi thường. |
| Aleatory contract | Hợp đồng may rủi |
| Allowable expense | Xin phí hợp lý |
| Annual return | Doanh thu hàng năm |
| Annual statement | Báo cáo năm |
| Annual renewable term (ART) insurance - yearly renewable term insurance | Bảo hiểm từ kỳ tái tục hằng năm |
| | |
| Annuity | Bảo hiểm niên kim (Bảo hiểm nhân thọ trả tiền định kỳ) |
| Annuitant | Người nhận niên kim |
| Annuity beneficiary | Người thụ hưởng của hợp đồng niên kim |
| Annuity certain | Thời hạn trả tiền đảm bảo - niên kim đảm bảo |
| Annuity date | Ngày bắt đầu trả niên kim |

| | |
|--|---|
| Annunity mortality rates | Tỷ lệ tử vong trong bảo hiểm niên kim |
| Annunity units | Đơn vị niên kim. |
| Antiselection | Lựa chọn đối nghịch (lựa chọn bất lợi) |
| APL provision - automatic premium loan provision | Điều khoản cho vay phí tự động |
| Applicant | Người yêu cầu bảo hiểm |
| Assessment method | Phương pháp định giá |
| Assets | Tài sản |
| Assignee | Người được chuyển nhượng |
| Assignment | Chuyển nhượng |
| Assignment provision | Điều khoản chuyển nhượng |
| Assignor | Người chuyển nhượng |
| Attained age | Tuổi hiện thời |
| Attained age conversion | Chuyển đổi hợp đồng theo tuổi hiện thời |
| Automatic dividend option | Lựa chọn tự động sử dụng lãi chia |
| Automatic nonforfeiture benefit | Quyền lợi không thể tự động huỷ bỏ |
| Automatic premium loan (APL) provision | Điều khoản cho vay phí tự động |
| Bargaining contract | Hợp đồng mặc cả (thương thuyết) |

| | |
|--|--|
| Basic medical expense coverage | Bảo hiểm chi phí y tế cơ bản |
| Beneficiary | Người thụ hưởng |
| Benefit period | Thời kỳ thụ hưởng |
| Benefit schedule | Bảng mô tả quyền lợi bảo hiểm |
| Bilateral contract - unilateral contract | Hợp đồng song phương , hợp đồng đơn phương |
| Blended rating | Định phí theo phương pháp tổng hợp |
| Block of policy | Nhóm hợp đồng đồng nhất |
| Business continuation insurance plan | Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh |
| Business overhead expense coverage | Bảo hiểm chi phí kinh doanh |
| Buy-sell agreement | Thoả thuận mua bán |

Thuật ngữ từ C đến D

| Key Term | Thuật ngữ |
|---|--|
| Calendar-year deductible | Mức miễn thường theo năm |
| Canadian Council of Insurance Regulator | Hội đồng quản lý bảo hiểm Canada. |
| Canadian life and Health Insurance Association (CCIR) | Hiệp hội bảo hiểm nhân thọ và sức khỏe Canada |
| Canadian life and health insurance compensation corporation (CLHIA) | Tổ chức bảo vệ quyền lợi khách hàng bảo hiểm nhân thọ và sức khỏe Canada |

| | |
|---|---|
| Cancellable policy | Hợp đồng có thể huỷ bỏ |
| Capital | Vốn |
| Capitation | Phí đóng theo đầu người |
| Case management | Quản lý theo trường hợp. |
| Cash dividend option | Lựa chọn nhận lãi chia bằng tiền |
| Cash refund annuity | Niên kim hoàn phí |
| Cash surrender value | Giá trị giải ước (hoàn lại) |
| Cash surrender value nonforfeiture option | Lựa chọn huỷ hợp đồng để nhận giá trị giải ước (hoàn lại) |
| Cash value | Giá trị tích lũy của hợp đồng |
| Cede | Nhượng tái bảo hiểm |
| Ceding company | Công ty nhượng tái bảo hiểm(công ty bảo hiểm gốc) |
| Certificate holder | Người được bảo hiểm nhóm (trong bảo hiểm nhóm) |
| Certificate of insurance | Giấy chứng nhận bảo hiểm |
| Change of occupation provision | Điều khoản về sự thay đổi nghề nghiệp |
| Children's insurance rider | Điều khoản riêng bảo hiểm cho trẻ em |
| Critical illness coverage (CI) | Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo |

| | |
|--------------------------------------|--|
| Claim | Yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm |
| Claim analist | Người giải quyết quyền lợi bảo hiểm |
| Claim cost | Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm (trong định giá bảo hiểm) |
| Claim examiner | Người giải quyết quyền lợi bảo hiểm |
| Claim specialist | Tương tự Claim examiner |
| Class designation | Chỉ định nhóm người thụ hưởng |
| Class of policies | Loại đơn bảo hiểm |
| Closed contract | Hợp đồng đóng (Loại hợp đồng chỉ bao gồm các điều kiện, điều khoản trong hợp đồng là có giá trị) |
| Closely held business | Doanh nghiệp giới hạn số thành viên, |
| Coinsurance povision | Điều khoản đồng bảo hiểm |
| Collateral assignment | Thế chấp |
| Common disaster clause | Điều khoản đồng tử vong |
| Community property state | Bang (quốc gia) theo chế độ đồng sở hữu tài sản |
| Commutative contract | Hợp đồng ngang giá |
| Compound interest | Lãi gộp (kép) |
| Comprehensive major mediactal policy | Đơn bảo hiểm chi phí y tế tổng hợp (gộp) |

| | |
|--|---|
| Concurrent review | Đánh giá đồng thời |
| Conditional promise | Lời hứa có điều kiện |
| Conditional renewable policy | Hợp đồng tái tục có điều kiện. |
| Conservative mortality table | Bảng tỷ lệ chết thận trọng |
| Consideration | Đối thường |
| Contingency reserves | Dự phòng giao động lớn |
| Contingent beneficiary | Người thụ hưởng ở hàng thứ hai. |
| Contingent payee | Người thụ hưởng kế tiếp |
| Continuous - premium whole life policy | Đơn bảo hiểm trọn đời đóng phí liên tục. |
| Contract | Hợp đồng |
| Contract of adhesion | Hợp đồng định sẵn |
| Contract of indemnity | Hợp đồng bồi thường. |
| Contractholder | Người chủ hợp đồng |
| Contractual capacity | Năng lực pháp lý khi ký kết hợp đồng. |
| Contributory plan | Chương trình bảo hiểm nhóm cùng đóng phí. |
| Conversion privilege | Quyền chuyển đổi hợp đồng |
| Conversion provision | Điều khoản chuyển đổi hợp đồng |

| | |
|--|---|
| Convertible term insurance policy | Bảo hiểm tử kỳ có thể chuyển đổi |
| Coordination of benefit (COB) provision | Điều khoản kết hợp quyền lợi. |
| Copayment | Cùng trả tiền |
| Corporation | Công ty |
| Cost of living adjustment (COLA) benefit | Quyền lợi bảo hiểm điều chỉnh theo chi phí sinh hoạt. |
| Credit life insurance | Bảo hiểm tín dụng tử kỳ. |
| Critical illness (CI) coverage | Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo |
| Cross-purchase method | Phương pháp mua chéo |
| Declined risk | Rủi ro bị từ chối |
| Decreasing term life insurance | Bảo hiểm tử kỳ có số tiền bảo hiểm giảm dần |
| Deductible | Mức miễn thường |
| Deferred annuity | Niên kim trả sau |
| Deferred compensation plan | Chương trình phúc lợi trả sau. |
| Deferred profit sharing plan (DPSP) | Chương trình bảo hiểm chia sẻ lợi nhuận |
| Defined benefit pension plan - defined contribution pension plan | Chương trình hưu trí xác định quyền lợi. |
| Defined contribution pension plan | Chương trình hưu trí xác định phần đóng góp. |

| | |
|---------------------------------|---|
| Dental expense coverage | Bảo hiểm chi phí nha khoa. |
| Deposit administration contract | Hợp đồng quản lý quỹ hưu trí |
| Disability buyout coverage | Bảo hiểm mua lại cổ phần khi thương tật. |
| Disability income benefit | Trợ cấp thu nhập khi thương tật. |
| Disability income coverage | Bảo hiểm trợ cấp thu nhập . |
| Dividend options | Các lựa chọn về sử dụng lãi chia |
| Divisible surplus | Lợi nhuận đem chia |
| Domestic insurer | Công ty bảo hiểm của bang (thuật ngữ tại Mỹ) |
| Double indemnity benefit | Quyền lợi chi trả gấp đôi |
| Dread disease (DD) benefit | Quyền lợi bảo hiểm cho một số bệnh (chết) hiểm nghèo. |

Thuật ngữ từ E đến H

| Key Term | Thuật ngữ |
|--|--|
| EFT method (Electronic Funds Transfer) | Phương pháp chuyển tiền điện tử |
| Eligibility period | Thời hạn chờ đủ điều kiện |
| Elimination period | Thời gian chờ chi trả |
| Employee retirement income security | đạo luật bảo đảm thu nhập khi về hưu của |

| | |
|--|--|
| act (ERISA) | người lao động. |
| Employees' profit sharing plan (EPSP) | Chương trình chia sẻ lợi nhuận cho người lao động. |
| Endorsement | Bản sửa đổi bổ sung |
| Endorsement method | (1) Phương pháp chuyển quyền sở hữu hợp đồng bảo hiểm bằng văn bản. (2) Phương pháp thay đổi người thụ hưởng bằng văn bản |
| Endowment insurance | Bảo hiểm hỗn hợp (bảo hiểm và tiết kiệm) |
| Enrollment period - eligibility period | Thời hạn chờ đủ điều kiện |
| Entire contract provision | Điều khoản về bộ hợp đồng đầy đủ |
| Entity method | Phương pháp duy trì thực thể |
| Estate plan | Chương trình xử lý tài sản |
| Evidence of insurability | Bằng chứng về khả năng có thể bảo hiểm |
| Exclusion | Điều khoản loại trừ |
| Exclusion rider | Điều khoản riêng loại trừ (loại trừ một số rủi ro xác định) |
| Expected mortality | Tỷ lệ tử vong dự tính |
| Experience | Phí tính theo kinh nghiệm |
| Extended term insurance nonforfeiture option | Lựa chọn sử dụng giá trị tích lũy để mua bảo hiểm tử kỳ. |

| | |
|--|--|
| Face amount | Số tiền bảo hiểm |
| Face value | Số tiền bảo hiểm |
| Facility of payment clause | Điều khoản về lựa chọn thanh toán |
| Family income coverage | Bảo hiểm thu nhập gia đình |
| Family income policy | Đơn bảo hiểm thu nhập gia đình |
| Family policy | Đơn bảo hiểm gia đình |
| Fiduciary | Người nhận uỷ thác |
| Field office | Văn phòng khu vực |
| Financial intermediary | Trung gian tài chính |
| Financial services industry | Ngành dịch vụ tài chính |
| First beneficiary - primary beneficiary | Người thụ hưởng hàng thứ nhất |
| First dollar coverage | Bảo hiểm toàn bộ chi phí y tế |
| Fixed amount option | Lựa chọn trả góp số tiền bảo hiểm |
| Fixed benefit annuity | Niên kim quyền lợi xác định |
| Fixed period option | Lựa chọn thời hạn chi trả xác định |
| Flexible premium annuity | Niên kim có phí bảo hiểm linh hoạt |
| Flexible premium variable life insurance | Phí bảo nhân thọ biến đổi đóng phí linh hoạt |

| | |
|---|--|
| Foreign insurer | Công ty bảo hiểm ngoài bang (thuật ngữ tại Mỹ) |
| Formal contract | Hợp đồng chính tắc |
| Fraternal benefit society | Hội trợ cấp ái hữu |
| Fraudulent claim | Khiếu nại gian lận |
| Fraudulent misrepresentation | Kê khai gian lận |
| Free- examination provision- Free look | Điều khoản về thời hạn xem xét (cân nhắc) |
| Fully insured plan | Chương trình bảo hiểm nhóm đầy đủ. |
| Fully self insured plan | Chương trình tự bảo hiểm đầy đủ. |
| Funding mechanism | Cơ chế (phương pháp) gây quỹ |
| Funding vehicle | Phương tiện gây quỹ |
| Future purchase option benefit | Lựa chọn mua thêm quyền lợi bảo hiểm |
| Gatekeeper | Người giám sát |
| General investment account | Tài khoản đầu tư tổng hợp |
| GI benefit | Quyền lợi khả năng bảo hiểm được đảm bảo |
| Grace period | Thời gian gia hạn nộp phí |
| Grace period provision | Điều khoản về thời gian gia hạn nộp phí |

| | |
|---------------------------------------|---|
| Graded premium policy | Đơn bảo hiểm định kỳ tăng phí |
| Gross premium | Phí toàn phần |
| Group creditor life insurance | Bảo hiểm nhân thọ nhóm cho chủ nợ |
| Group deferred annuity | Niên kim nhóm trả sau |
| Group insurance policy | Đơn bảo hiểm nhóm |
| Group insureds | Người được bảo hiểm trong đơn bảo hiểm nhóm |
| Group policyholder | Chủ hợp đồng bảo hiểm nhóm |
| Guaranteed income contract | Hợp đồng đảm bảo thu nhập |
| Guaranteed insurability (GI) benefit | Quyền lợi về khả năng bảo hiểm được đảm bảo |
| Guaranteed investment contract | Hợp đồng đầu tư bảo đảm |
| Guaranteed renewable policy | đơn bảo hiểm tái tục được đảm bảo |
| Head office | Trụ sở chính |
| Health insurance policy | Đơn bảo hiểm sức khỏe |
| Health maintenance organization (HMO) | Tổ chức đảm bảo sức khỏe |
| Home office | Trụ sở chính |
| Home service agent | Đại lý bảo hiểm phục vụ tại nhà |
| Home service distribution system | Hệ thống phân phối qua đại lý phục vụ tại |

| | |
|---------------------------|---------------------------|
| | nhà |
| Hospital expense coverage | Bảo hiểm chi phí nằm viện |

Thuật ngữ từ I đến L

| Key Term | Thuật ngữ |
|---|--|
| Immediate annuity | Niên kim trả ngay |
| Impairment rider | Điều khoản riêng loại trừ bệnh |
| Income protection insurance | Bảo hiểm bảo đảm thu nhập |
| Incontestable clause | Điều khoản thời hạn miễn truy xét |
| Increasing term life insurance | Bảo hiểm tử kỳ có số tiền bảo hiểm tăng dần |
| Indemnity benefits | Quyền lợi bồi thường |
| Indeterminate premium life insurance policy | đơn bảo hiểm có phí bảo hiểm không xác định |
| Individual insurance policy | Đơn bảo hiểm cá nhân |
| Individual retirement account | Tài khoản hưu trí cá nhân |
| Individual retirement annuity | Niên kim hưu trí cá nhân |
| Individual retirement arrangement (IRA) | Chương trình bảo hiểm hưu trí cá nhân (IRA tại Mỹ) |
| Individual stop loss coverage | Bảo hiểm vượt mức bồi thường cá nhân |
| Informal contract | Hợp đồng không chính tắc |

| | |
|---|---|
| Initial premium | Phí bảo hiểm đầu tiên |
| Installment refund annuity | Niên kim hoàn phí trả góp |
| Insurable interest | Quyền lợi có thể được bảo hiểm |
| Insurance agent | Đại lý bảo hiểm |
| Insurance companies act | Đạo luật quản lý công ty bảo hiểm |
| Insured | Người được bảo hiểm |
| Insurer administered plan | Chương trình bảo hiểm do công ty bảo hiểm quản lý (bảo hiểm nhóm) |
| Interest | Lãi |
| Interest option | Lựa chọn về lãi |
| Interest sensitive whole life insurance | Bảo hiểm trọn đời biến đổi theo lãi suất |
| Interpleader | Quyền lợi được phán quyết bởi tòa án |
| Irrevocable beneficiary | Người thụ hưởng không thể thay đổi |
| Joint and last survivorship annuity | Niên kim cho người còn sống và người cùng sống |
| Joint and survivorship life income option | Lựa chọn mua niên kim cho người còn sống và người cùng sống |
| Joint mortgage redemption insurance | Bảo hiểm khoản vay thế chấp cho hai người |
| Joint whole life insurance | Bảo hiểm nhân thọ trọn đời cho hai người |

| | |
|---|---|
| Juvenile insurance policy | Đơn bảo hiểm trẻ em. |
| Key person | Người chủ chốt |
| Key person disability coverage | Bảo hiểm thương tật cho người chủ chốt |
| Lapse | Hủy bỏ hợp đồng |
| Last survivor life insurance | Bảo hiểm nhân thọ cho người còn sống |
| Law of large numbers | Qui luật số lớn |
| Legal actions provision | Điều khoản thời hạn khiếu kiện |
| Legal reserve system | Hệ thống dự phòng theo luật. |
| Level premium system | Phí bảo hiểm quân bình |
| Level term life insurance | Bảo hiểm nhân thọ có số tiền bảo hiểm không đổi |
| Liabilities | Nợ phải trả |
| Life annuity | Niên kim trọn đời |
| Life income annuity with period certain | Niên kim trọn đời có đảm bảo. |
| Life income option | Lựa chọn trả tiền bảo hiểm suốt đời. |
| Life income with period certain option | Lựa chọn trả tiền bảo hiểm suốt đời có đảm bảo. |
| Life income with refund annuity | Niên kim hoàn phí |
| Life insurance policy | Đơn bảo hiểm nhân thọ |

| | |
|---|--|
| Life insured | Người được bảo hiểm |
| Limited payment whole life policy | Đơn bảo hiểm đóng phí có thời hạn. |
| Liquidation | Thanh lý |
| Liquidation period | Thời hạn thanh lý |
| Loading | Phụ phí |
| Long term care (LTC) benefit | Quyền lợi bảo hiểm chăm sóc y tế dài hạn |
| Long term care (LTC) coverage | Bảo hiểm chăm sóc y tế dài hạn |
| Long term group disability income coverage | Bảo hiểm thương tật nhóm dài hạn |
| Long term individual disability income coverage | Bảo hiểm thương tật mất thu nhập cá nhân dài hạn |
| Loss ratio | Tỷ lệ tổn thất (bồi thường) |

Thuật ngữ từ M đến O

| Key Term | Thuật ngữ |
|-------------------------------|--|
| Major medical insurance plans | Chương trình bảo hiểm chi phí y tế chính |
| Managed care | Phương pháp quản lý chăm sóc sức khỏe |
| Managed care plans | Các chương trình quản lý chăm sóc sức khỏe |
| Manual rating | Định phí theo kinh nghiệm công ty |
| Market conduct laws | Luật về hành vi kinh doanh |

| | |
|--------------------------------------|---|
| Master group insurance contract | Hợp đồng bảo hiểm nhóm |
| Material misrepresentation | Kê khai sai yếu tố quan trọng |
| Maturity date | Ngày đáo hạn |
| Medical expense coverage | Bảo hiểm chi phí y tế |
| Minimum premium plan | Chương trình phí bảo hiểm tối thiểu. |
| Minor | Người vị thành niên. |
| Misrepresentation | Kê khai sai |
| Misstatement of age or sex provision | Điều khoản về kê khai sai tuổi và giới tính |
| Mistaken claim | Khiếu nại nhầm |
| Model Bill | Bộ luật mẫu |
| Modified coverage policy | Đơn bảo hiểm có quyền lợi bảo hiểm có thể điều chỉnh |
| Modified premium whole life policy | Đơn bảo hiểm trọn đời có phí bảo hiểm có thể điều chỉnh |
| Monthly debit ordinary (MDO) policy | Đơn bảo hiểm đóng phí tháng tại nhà |
| Moral hazard | Rủi ro đạo đức |
| Morbidity tables | Bảng tỷ lệ thương tật |
| Mortality experience | Tỷ lệ tử vong kinh nghiệm |
| Mortality table | Bảng tỷ lệ tử vong |

| | |
|--|---|
| Mortgage redemption insurance | Chương trình bảo hiểm khoản vay thế chấp. |
| Mutual benefit method | Phương pháp định phí tương hỗ (hay còn gọi là phương pháp định phí hậu tử vong) |
| Mutual insurance company | Công ty bảo hiểm tương hỗ |
| NAIC: National Association of Insurance Commisioners | Hiệp hội các cơ quan quản lý bảo hiểm quốc gia |
| Net amount at risk | Giá trị rủi ro thuần |
| Net cash value | Giá trị tích lũy thuần |
| Net primum | Phí thuần |
| Noncancellable policy | đơn bảo hiểm không thể bị huỷ bỏ |
| Noncontributory plan | Chương trình bảo hiểm nhóm không cùng đóng phí |
| Nonduplication of benefit provision | Điều khoản bảo hiểm trùng |
| Nonforfeiture benefit | Quyền lợi không thể khước từ |
| Nonguaranteed premium life insurance policy | Đơn bảo hiểm có phí bảo hiểm không xác định |
| Nonparticipating policy | Đơn bảo hiểm không chia lãi. |
| Nonqualified retirement savings plan | Chương trình tiết kiệm hưu trí không đủ điều kiện miễn giảm thuế |
| Office of superintendent of insurance | Văn phòng giám sát bảo hiểm |
| Open contract | Hợp đồng mở |

| | |
|--------------------------------|------------------------------------|
| Option A Plan | Chương trình lựa chọn A |
| Option B Plan | Chương trình lựa chọn B |
| Optional insured rider | ~ xem second insured rider |
| Optional modes of settlement | Phương pháp thanh toán tùy chọn |
| Optionally renewable policy | Đơn bảo hiểm tái tục tự chọn tục |
| Ordinary life insurance policy | Đơn bảo hiểm nhân thọ thông thường |
| Ordinary age conversion | Chuyển đổi hợp đồng theo tuổi gốc |
| Overhead expenses | Chi phí kinh doanh |
| Overinsurance provision | Điều khoản bảo hiểm vượt mức |
| Overinsured person | Người được bảo hiểm vượt mức |
| Owners' equity | Vốn chủ sở hữu |
| Ownership of property | Quyền sở hữu tài sản |

Thuật ngữ từ P

| Key Term | Thuật ngữ |
|--|--|
| PAC system- | Xem Preauthorized check system |
| Paid up additional insurance dividend option | Lựa chọn sử dụng lãi chia mua thêm bảo hiểm đóng phí một lần |
| Paid-up policy | Đơn bảo hiểm có số tiền bảo hiểm giảm |

| | |
|--------------------------------|---|
| Partial disability | Thương tật bộ phận |
| Partial surrender provision | Điều khoản giảm giá trị giải ước |
| Participating policy | Đơn bảo hiểm có chia lãi |
| Partnership | Hợp danh |
| Payee | Người nhận tiền |
| Payment into court | Trả quyền lợi bảo hiểm theo phán quyết của toà án |
| Payout options provision | Điều khoản lựa chọn trả tiền bảo hiểm |
| Payout period | Thời hạn chi trả |
| Payroll deduction method | Phương pháp trả phí bảo hiểm bằng cách tự động khấu trừ lương |
| Pension benefits act | đạo luật về quyền lợi hưu trí |
| Pension plan | Chương trình bảo hiểm hưu trí |
| Period certain | Thời hạn đảm bảo (trong niên kim) |
| Periodic level premium annuity | Niên kim định kỳ quân bình |
| Permanenet life insurance | Bảo hiểm nhân thọ dài hạn |
| Personal property | Động sản |
| Personal risk | Rủi ro cá nhân (rủi ro kinh tế, chết, giảm sút sức khoẻ) |
| Physical examination provision | Điều khoản về kiểm tra sức khoẻ |

| | |
|------------------------------|--|
| Physical hazard | Rủi ro thân thể |
| Physicians' expense coverage | Bảo hiểm chi phí y tế khám chữa bệnh. |
| Plan administrator | Người quản lý chương trình bảo hiểm |
| Plan document | Văn bản về chương trình bảo hiểm (hưu trí) |
| Plan participants | Người tham gia chương trình bảo hiểm |
| Plan sponsors | Người tài trợ cho chương trình bảo hiểm |
| Policy | Đơn bảo hiểm |
| Policy anniversary | Ngày kỷ niệm hợp đồng |
| Policy benefit | Quyền lợi bảo hiểm |
| Policy dividend | Lãi chia |
| Policy form | Mẫu hợp đồng |
| Policy loan | Vay theo hợp đồng |
| Policy loan provision | Điều khoản vay theo hợp đồng |
| Policy proceeds | Số tiền bảo hiểm |
| Policy reserves | Dự phòng theo hợp đồng |
| Policy prospectus | Bảng mô tả quyền lợi bảo hiểm |
| Policy term | Thời hạn hợp đồng |
| Policy rider | Điều khoản riêng của đơn bảo hiểm |

| | |
|---------------------------------------|---|
| Policy withdrawal provision | Điều khoản giảm giá trị tích lũy của hợp đồng |
| Policyowner | Người chủ hợp đồng bảo hiểm, hoặc người tham gia bảo hiểm |
| Portable coverage | Quyền lợi bảo hiểm nhóm vẫn được duy trì |
| Post death assessmenet method | <i>Tương đương: mutual benefit method</i> Phương pháp định phí hậu tử vong |
| Preadmission certification | Kiểm tra trước khi nhập viện |
| Preauthorized check system | Hệ thống trả phí thông qua séc |
| Pre-existing condition | Các bệnh tật có sẵn |
| Preferance beneficiary clause | Điều khoản về thụ hưởng theo hàng thừa kế |
| Preferred beneficialry classification | Hàng thừa kế (ưu tiên) thứ nhất |
| Preferred risk | Rủi ro dưới chuẩn |
| Premium | Phí bảo hiểm |
| Premium delay arrangement | Thoả thuận hoãn nộp phí (bảo hiểm nhóm) |
| Premium payment mode | Phương thức nộp phí |
| Premium reduction devidend option | Lựa chọn sử dụng lãi chia để nộp phí (hoặc khấu trừ phí bảo hiểm phải nộp) |
| Pre-need funeral insurance | Bảo hiểm trả trước chi phí mai táng |
| Prescription drug coverage | Bảo hiểm chi phí theo đơn thuốc |

| | |
|----------------------------|--|
| Presumptive disability | Thương tật suy đoán |
| Primary beneficiary | Người thu hưởng hàng thứ nhất |
| Primary care physician PCP | Bác sỹ gia đình |
| Principal | Vốn, tiền gốc |
| Probalility | Xác suất |
| Probationary period | Thời gian chờ để đủ điều kiện tham gia bảo hiểm nhóm |
| Profit | Lợi nhuận |
| Profit sharing plan | Chương trình chia sẻ lợi nhuận |
| Property | Tài sản (quyền sở hữu tài sản) |
| Prospectus | Bản cáo bạch |
| Pure risk | Rủi ro thuần túy |

Thuật ngữ từ R đến S

| Key Term | Thuật ngữ |
|--|--|
| Real property | Bất động sản |
| Recording methord | Phương pháp thay đổi bằng văn bản |
| Redating | Thay đổi theo ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng |
| Reduced paid-up insurance nonforfeiture option | Lựa chọn chuyển sang hợp đồng có số tiền bảo hiểm giảm |
| Refund annuity | Niên kim hoàn phí |
| Refund life income option | Lựa chọn mua bảo hiểm niên kim hoàn phí |
| | |

Thuật ngữ từ T đến Y

| | |
|---|--|
| Temporary life annuity | Niên kim nhân thọ tạm thời |
| Term life insurance | Bảo hiểm nhân thọ tử kỳ |
| Terminal illness benefit | Quyền lợi bảo hiểm bệnh tật giai đoạn cuối. |
| Third party administrator | Bên thứ ba quản lý (đối với các chương trình bảo hiểm tự quản) |
| Third party policy | Đơn bảo hiểm cho bên thứ ba. |
| Thrift and saving plan | Chương trình tiết kiệm. |
| Time clause | Điều khoản đồng tử vong |
| Time limit o-n certain defenses provision | Điều khoản về thời hạn miễn truy xét |
| Total disability | Thương tật toàn bộ |
| Trust | Tín thác |

| | |
|--|--|
| Trust beneficiary | Người thụ hưởng tín thác |
| Trust fund | Quĩ tín thác |
| Trustee | Người được uỷ thác |
| Underwrtng | Đánh giá rủi ro |
| Underwrtng guideline | Hướng dẫn đánh giá rủi ro |
| Unilateral contract | Hợp đồng đơn phương |
| Univeral life insurance | Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ linh hoạt |
| Usual customary and reasonable fee | Chi phí hợp lý, hợp lệ và thông thường |
| Utilization management | Quản lý dịch vụ y tế |
| Utilization review | Đánh giá dịch vụ y tế |
| Valid contract | Hợp đồng hợp lệ |
| Valued contract | Hợp đồng khoán |
| Variable annuity | Niên kim biến đổi |
| Variable life insurance | Bảo hiểm nhân thọ biến đổi |
| Variable premium life insurance policy | đơn bảo hiểm có phí bảo hiểm biến đổi |
| Variable univeral life insurance | Bảo hiểm linh hoạt kết hợp biến đổi |
| Vested interest | Quyền được đảm bảo . |
| Vesting | Quyền được đảm bảo |

| | |
|--|--|
| Vision care coverage | Bảo hiểm chăm sóc thị giác |
| Void contract | Hợp đồng vô hiệu |
| Waiting period | Thời gian chờ |
| Waiver of premium for disability benefit | Quyền lợi miễn nộp phí do thương tật |
| Waiver of premium for payor benefit | Quyền lợi miễn nộp phí đối với người tham gia bảo hiểm |
| Warranty | Bảo đảm |
| Welfare benefit plan | Chương trình phúc lợi |
| Whole life insurance | Bảo hiểm nhân thọ trọn đời |
| Withdrawal charge | Phí giải ước |
| Withdrawal provision | Điều khoản giải ước |
| Yearly renewable term insurance | Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tử kỳ được tái tục hàng năm |

A1

Hạng nhất

Ký hiệu này thường dùng để chỉ chất lượng hạng nhất. Trên thực tế, ký hiệu này có nguồn gốc từ thứ hạng phân cấp tàu cao nhất của Lloyd's Register, có ký hiệu *100A1 và áp dụng cho tàu biển bằng thép có kết cấu theo đúng các quy định của Lloyd's và được giám định viên của Lloyd's kiểm tra. Tàu được giữ nguyên cấp như thế với điều kiện là tàu duy trì được tiêu chuẩn qua các cuộc kiểm tra định kỳ. Nếu muốn biết thêm chi tiết, xin tham khảo Lloyd's Register of Shipping (Công ty Phân hạng cấp tàu biển của Lloyd's). Ký hiệu A1 chỉ dùng riêng cho các tàu chạy trong vùng biển kín gió.

AAM

Xem ASSOCIATE IN AUTOMATION MANAGEMENT

ABANDONMENT AND SALVAGE

Từ bỏ và thu hồi

Vị thế pháp lý cho phép công ty bảo hiểm có mọi quyền hạn đối với tài sản của người được bảo hiểm. Điều khoản từ bỏ thường được áp dụng trong bảo hiểm hàng hải, không được áp dụng trong các đơn bảo hiểm tài sản khác như Đơn bảo hiểm chủ sở hữu nhà và các Đơn bảo hiểm đa rủi ro đặc biệt. Nếu chi phí cứu tàu vượt quá giá trị của tàu, người được bảo hiểm có thể từ bỏ xác tàu. Người được bảo hiểm phải thông báo cho công ty bảo hiểm về ý định từ bỏ tài sản của mình, nhưng công ty bảo hiểm không có trách nhiệm chấp nhận tài sản bị từ bỏ đó.

ABANDONMENT CLAUSE

Điều khoản từ bỏ

Theo điều khoản trong bảo hiểm hàng hải, người được bảo hiểm có quyền từ bỏ tài sản bị tổn thất hay thiệt hại, đồng thời vẫn có quyền khiếu nại đòi Người bảo hiểm bồi thường toàn bộ (theo những điều khoản hạn chế nhất định). Hai loại tổn thất được quy định trong điều khoản từ bỏ là :

1. Tổn thất toàn bộ thực tế - Actual total loss – nghĩa là tài sản bị thiệt hại nghiêm trọng tới mức không thể sửa chữa hay thu hồi được do những nguyên nhân như cháy, chìm đắm, bão hoặc mất tích một cách bí ẩn. Ví dụ, cho đến những năm 1980 con tàu Titanic bị đắm ngoài khơi Newfoundland vào năm 1912 vẫn bị coi là không thể thu hồi được và công ty bảo hiểm Commercial Union đã phải bồi thường tổn thất này cho chủ tàu. Những chủ tàu có tàu bị mất tích một cách bí ẩn tại Tam giác Bermuda đã được nhận tiền bồi thường bảo hiểm. Các chủ tàu của những tàu du lịch bị mất tích do cướp biển cũng được các công ty bảo hiểm bồi thường.
2. Tổn thất toàn bộ ước tính – Constructive total loss – nghĩa là tài sản bị thiệt hại nghiêm trọng tới mức chi phí cho việc khôi phục lại có thể cao hơn giá trị được phục hồi lại. Ví dụ một con tàu và/hoặc hàng hóa chở trên tàu bị thiệt hại tới mức chi phí sửa chữa vượt quá giá trị của tàu được phục hồi lại. Người được bảo hiểm có thể từ bỏ tài sản nếu (a) chi phí sửa chữa vượt quá 50% giá trị của tài sản sau khi đã được sửa chữa và (b) công ty bảo hiểm đồng ý với quyết định từ bỏ của người được bảo hiểm.

ABSOLUTE ASSIGNMENT

Xem ASSIGNMENT CLAUSE

ABSOLUTE BENEFICIARY

Xem BENEFICIARY; BENEFICIARY CLAUSE

ABSOLUTE LIABILITY

Trách nhiệm tuyệt đối

Trách nhiệm không có lỗi (Liability without fault), còn được gọi là trách nhiệm không liên quan đến lỗi, hoặc theo thuật ngữ pháp lý là trách nhiệm vô điều kiện (Strict liability). Trách nhiệm tuyệt đối được áp dụng tại một số nước khi một cá nhân hay doanh nghiệp nào đó có những hành động bị coi là trái với chính sách công cộng, dù hành động đó là vô tình hay cố ý. Ví dụ, trong bảo hiểm trách nhiệm sản phẩm, các nhà sản xuất và người bán lẻ phải chịu trách nhiệm vô điều kiện với những sản phẩm có khuyết tật gây ra thương tổn cho con người, dù không ai chứng minh được nhà chế tạo hay người bán lẻ đó có lỗi

hay đã bắt cần. Ở nhiều nước, chủ nuôi súc vật phải chịu trách nhiệm vô điều kiện với những thương tật do súc vật gây ra, dù con vật đó chưa hề tấn công ai bao giờ.

ABSOLUTE WARRANTY OF SEAWORTHINESS

Cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển

Là cam kết phải thực hiện nghiêm chỉnh. Cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu có nghĩa là tàu phải có đủ khả năng đi biển về mọi phương diện khi bắt đầu chuyến hành trình và chủ tàu cũng không thể trốn tránh trách nhiệm ngay cả trong trường hợp yếu tố không đủ khả năng đi biển của tàu nằm ngoài sự kiểm soát của chủ tàu. Các vận tải đơn của Anh không có cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu nhưng qui định rằng nếu Người chuyên chở thực hiện mãn cán hợp lý để cung cấp tàu có đủ khả năng đi biển thì chủ hàng không thể qui trách nhiệm cho người chuyên chở về tổn thất của hàng hóa do tàu không có khả năng đi biển gây ra. Trong đơn bảo hiểm thời hạn – thân tàu, cũng không có cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu, nhưng nếu chủ tàu cố ý cho tàu đi biển trong tình trạng tàu không có khả năng đi biển, Người bảo hiểm không chịu trách nhiệm về tổn thất do tàu không có khả năng đi biển gây ra.

Accident – tai nạn:

Sự kiện bất ngờ, không lường trước được, nằm ngoài tầm kiểm soát của người được bảo hiểm và dẫn đến tổn thất. Người được bảo hiểm không cố ý gây ra tổn thất. Tổn thất phải xảy ra hoàn toàn ngẫu nhiên theo định luật xác suất. Ví dụ, theo đơn bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe, nếu xảy ra tai nạn, người được bảo hiểm sẽ được bồi thường những tổn thất do hành vi sơ xuất hoặc sai sót của họ dẫn đến thương tổn thân thể hay thiệt hại về tài sản của người khác.

Accidental death and dismemberment insurance – bảo hiểm thương tật toàn bộ vĩnh viễn và chết do tai nạn:

Loại hình bảo hiểm tai nạn theo đó người được bảo hiểm hay người thụ hưởng quyền lợi sẽ được nhận bồi thường hoặc được nhận số tiền bảo hiểm quy định trong trường hợp người được bảo hiểm bị chết hay thương tật vì tai nạn bất ngờ, chẳng hạn như người được bảo hiểm nào đó bị cụt tay trong một vụ tai nạn. Số tiền chi trả cho người được bảo hiểm trong trường hợp cụ thể này sẽ được xác định dựa trên một bảng tỷ lệ chi trả số tiền bảo hiểm đã được ấn định sẵn. Bảng tỷ lệ chi trả số tiền bảo hiểm này cũng quy định số tiền thanh toán trong trường hợp người được bảo hiểm chết hoặc bị mất các bộ phận thân thể khác do tai nạn gây ra.

Accidental death clause – điều khoản về chết vì tai nạn:

Điều khoản áp dụng trong đơn bảo hiểm nhân thọ quy định nếu người được bảo hiểm bị chết vì tai nạn, ngoài số tiền bảo hiểm tử vong, người thụ hưởng còn được hưởng thêm những quyền lợi khác. Trong trường hợp bảo hiểm gấp đôi, người thụ hưởng được nhận gấp đôi số tiền bảo hiểm; trong trường hợp bảo hiểm gấp ba, người thụ hưởng được nhận gấp ba số tiền bảo hiểm. Các trường hợp chết bất ngờ vì chiến tranh, vì các hành động bất hợp pháp và tai nạn hàng không (trừ trường hợp là hành khách trên chuyến bay định kỳ) thường bị loại trừ. Điều khoản này thường có quy định giới hạn về thời gian và tuổi, chẳng hạn như người được bảo hiểm chết trong vòng 90 ngày kể từ khi xảy ra tai nạn và ở độ tuổi từ 60 trở xuống.

Accident frequency – tần số tai nạn:

Số lần tai nạn xảy ra, được dùng để dự đoán tổn thất và dựa vào đó để tính phí bảo hiểm phù hợp.

Accident insurance – bảo hiểm tai nạn:

Bảo hiểm thương tổn thân thể và/hoặc chết vì lực tác động bất ngờ (không phải vì những nguyên nhân tự nhiên). Ví dụ, một người được bảo hiểm bị thương nặng trong một vụ tai nạn. Nếu sau đó nạn nhân bị chết, bảo hiểm tai nạn có thể trợ cấp về thu nhập và/hoặc chi trả số tiền bảo hiểm.

Accident severity – mức độ nghiêm trọng của tai nạn:

Mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra, dùng để dự đoán số tiền phải bồi thường, trên cơ sở đó tính phí bảo hiểm phù hợp.

Act of god – thiên tai:

Những biến cố thiên nhiên nằm ngoài tầm kiểm soát hay chi phối của con người, ví dụ những thiên tai như động đất, bão và lũ lụt.

Acts – hành động:

Là việc thực hiện một hành vi hoặc chức năng. Trong đơn bảo hiểm có loại trừ một số hành động nhất định. Ví dụ, nếu người được bảo hiểm phạm tội nghiêm trọng, người thụ hưởng của họ sẽ không được hưởng quyền lợi bảo hiểm theo điều khoản tử vong vì tai nạn trong đơn bảo hiểm nhân thọ. Nếu người được bảo hiểm cố ý phá hoại tài sản được bảo hiểm của mình hoặc thuê bất kỳ người nào thực hiện hành động đó, những tổn thất do những hành động này gây ra sẽ không được bồi thường theo đơn bảo hiểm.

Additional premium – phí bảo hiểm bổ sung:

Khi người được bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và phí bảo hiểm đã được thỏa thuận, nếu người bảo hiểm nhận thêm trách nhiệm bảo hiểm thì người được bảo hiểm phải đóng thêm phí bảo hiểm. Thuật ngữ này cũng được sử dụng khi người bảo hiểm thỏa thuận về mức phí bảo hiểm cơ bản trên cơ sở các điều kiện bảo hiểm cơ bản và đồng thời người bảo hiểm cũng thỏa thuận mở rộng các điều kiện bảo hiểm cơ bản, miễn là phải đóng thêm phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm bổ sung thường được tính thêm vào phí bảo hiểm cơ bản của bảo hiểm hàng hóa khi tàu chuyên chở vượt quá 15 tuổi và/hoặc không được phân hạng (dựa theo “điều khoản phân hạng cấp tàu – classification clause”).

Agent – đại lý:

Người bán và theo dõi đơn bảo hiểm, có hai loại sau:

1. Đại lý độc lập: đại diện cho ít nhất hai công ty bảo hiểm và trên lý thuyết là phục vụ khách hàng bằng cách tìm kiếm thị trường có mức giá tốt nhất trong phạm vi bảo hiểm rộng nhất. Hoa hồng đại lý là một tỷ lệ phần trăm của mỗi khoản phí bảo hiểm đã thu được và bao gồm một khoản phí theo dõi đơn bảo hiểm của người được bảo hiểm. Xem thêm

american agency system.

2. Đại lý duy nhất thì đại diện cho một công ty và chỉ bán đơn bảo hiểm của công ty đó. Đại lý này được hưởng hoa hồng trên cơ sở giống như hoa hồng trả cho đại lý độc lập.

All risks – mọi rủi ro:

Bảo hiểm cho mỗi và mọi tổn thất trừ những tổn thất bị loại trừ cụ thể. Nếu công ty bảo hiểm không quy định loại trừ một số một số tổn thất cụ thể, thì tổn thất đó sẽ được tự động bảo hiểm. Đây là loại đơn bảo hiểm tài sản rộng nhất có thể được các nhà bảo hiểm cung cấp. Ví dụ, nếu một công ty bảo hiểm không quy định loại trừ những tổn thất do gió, hoặc do một vật thể - thiên thạch hoặc sao băng – rơi xuống ngôi nhà của người được bảo hiểm gây ra, người được bảo hiểm sẽ được bồi thường những tổn thất này. Xem thêm specified peril insurance.

Applicant – người yêu cầu bảo hiểm:

Người được yêu cầu bảo hiểm trong tương lai, người kê khai và ký tên vào mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm in sẵn, trong đó có các thông tin về bản thân họ. Xem thêm application.

Application – yêu cầu bảo hiểm:

Người yêu cầu bảo hiểm sử dụng hình thức văn bản là giấy yêu cầu bảo hiểm để thông báo những thông tin về bản thân họ, bao gồm các thông tin về tài sản và các thông tin về cá nhân họ. Công ty bảo hiểm sử dụng thông báo này và các thông tin bổ sung, như giấy khám sức khỏe, để quyết định xem có nên bảo hiểm cho rủi ro này hay không. Sự giấu giếm hoặc cung cấp thông tin không đúng có thể tạo lý do cho công ty bảo hiểm hủy bỏ đơn bảo hiểm đã cấp. Các thông báo trong giấy yêu cầu bảo hiểm cũng được sử dụng để phân loại người yêu cầu bảo hiểm và quyết định tỷ lệ phí bảo hiểm.

Approval – chấp nhận:

Việc công ty bảo hiểm chấp nhận giấy yêu cầu bảo hiểm có chữ ký của một viên chức của công ty bảo hiểm trên đơn. Viên chức này phải là người có quyền ký. Người đó thường là chủ tịch hay là giám đốc công ty. Đại lý bán bảo hiểm thông thường không có quyền ký chấp nhận đơn bảo hiểm.

Automobile liability insurance – bảo hiểm trách nhiệm chủ xe cơ giới:

Bảo hiểm trách nhiệm pháp lý của chủ xe đối với những thiệt hại về người hoặc tài sản do xe cơ giới gây ra. Đơn bảo hiểm trách nhiệm ô tô cá nhân (personal automobile policy – pap) và đơn bảo hiểm trách nhiệm cho doanh nghiệp (business automobile policy – bap) trả tiền bồi thường theo xét xử của tòa án (trả tới mức giới hạn trách nhiệm của đơn bảo hiểm), trả án phí và chi phí bảo chữa. Các chuyên gia khuyên không nên lái xe khi không có bảo hiểm trách nhiệm chủ xe và coi việc tham gia loại bảo hiểm này là điều bình thường. Luật pháp cũng đòi hỏi phải có đơn bảo hiểm này hoặc có giấy chứng nhận về khả

năng thực hiện trách nhiệm tài chính. Hành khách chỉ nên đi xe có bảo hiểm trách nhiệm của chủ xe.

Avoidance – tránh rủi ro:

Một phương pháp quản lý rủi ro, bảo đảm cho một cá nhân hoặc doanh nghiệp không phải gánh chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan tới một hoạt động nào đó bằng cách tránh hoạt động đó khi thấy không thật cần thiết. Ví dụ: một doanh nghiệp không có thiết bị vi tính sẽ không thể bị tổn thất về tài chính do máy tính bị hỏa hoạn thiêu hủy. Tuy nhiên, trên thực tế, kỹ thuật kiểm soát rủi ro này hiếm khi được thực hiện. Một giải pháp lý tưởng hơn là tự bảo hiểm hoặc mua bảo hiểm thương mại.

Cancel – hủy bỏ:

Người được bảo hiểm hoặc người bảo hiểm có thể hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định trong đơn bảo hiểm. Nếu công ty bảo hiểm hủy bỏ đơn bảo hiểm, toàn bộ số phí bảo hiểm không được hưởng phải hoàn lại cho người được bảo hiểm. Nếu người được bảo hiểm hủy bỏ đơn bảo hiểm, một khoản tiền ít hơn số phí bảo hiểm không được hưởng sẽ được hoàn trả. Phần chênh lệch giữ lại phản ánh chi phí quản lý của công ty bảo hiểm liên quan đến việc thu xếp đơn bảo hiểm. Thông thường điều kiện này chỉ áp dụng trong bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thương mại.

Capacity – khả năng nhận bảo hiểm:

Trách nhiệm tối đa của một công ty bảo hiểm có thể nhận bảo hiểm. Các giới hạn bảo hiểm mà một công ty bảo hiểm tài sản và trách nhiệm khác có thể chấp nhận, được quyết định trên cơ sở lãi ròng của công ty và vốn đầu tư của công ty. Tái bảo hiểm là một biện pháp làm tăng khả năng tài chính của công ty bảo hiểm, nhờ vậy có thể giảm một phần nhu cầu duy trì quỹ dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Bằng cách này, công ty bảo hiểm được nhận hoa hồng tái bảo hiểm, bảo đảm ổn định trong kinh doanh và có thể tăng khả năng nhận bảo hiểm của mình.

Catastrophe hazard – nguy cơ tổn thất có tính thảm họa:

Tình huống các tổn thất thực tế cộng lại vượt xa tổng số các khoản tổn thất dự kiến. Thí dụ, bão là một nguy cơ tổn thất có tính thảm họa, vì toàn bộ nhà cửa, máy móc của các doanh nghiệp có thể bị đe dọa. Nguy cơ tổn thất có tính thảm họa thường không thể hoặc không được bảo hiểm tại các công ty bảo hiểm thương mại, bởi vì nguy cơ đó là quá lớn hoặc phí bảo hiểm tính toán theo số liệu thống kê lại quá cao. Khi thị trường không triển khai bảo hiểm này thì chính phủ có thể trợ cấp cho việc bảo hiểm này bằng các chương trình bảo hiểm như bảo hiểm lũ lụt của liên bang và bảo hiểm nhân thọ theo nhóm cho quân nhân.

Charges of insurance (the premium) – phí bảo hiểm:

Số tiền trả cho người bảo hiểm để được bảo đảm bồi thường. Người phải trả chi phí này có quyền lợi bảo hiểm trong chính chi phí đó.

Claim – khiếu nại:

Việc người được bảo hiểm đòi công ty bảo hiểm bồi thường tổn thất phát sinh từ một hiểm họa được bảo hiểm.

Claim agent – đại lý giải quyết khiếu nại:

Là người được công ty bảo hiểm ủy quyền giải quyết bồi thường cho người được bảo hiểm.

Claimant – người khiếu nại:

Người phát đơn đòi bồi thường tổn thất đã phát sinh.

Claim, obligation to pay – điều khoản nghĩa vụ bồi thường:

Một điều khoản trong đơn bảo hiểm trách nhiệm quy định rằng, công ty bảo hiểm có nghĩa vụ do luật định bắt buộc phải thay mặt người được bảo hiểm thanh toán mọi khiếu nại đòi bồi thường và bào chữa mọi vụ kiện tụng (kể cả các vụ không có căn cứ) mà người được bảo hiểm có nghĩa vụ pháp lý phải bồi thường. Tuy nhiên, tổng số tiền mà công ty bảo hiểm phải bồi thường không vượt quá giới hạn trách nhiệm quy định trong đơn bảo hiểm.

Claim provision – điều khoản khiếu nại:

Một điều khoản của hợp đồng bảo hiểm quy định những việc do người được bảo hiểm phải làm trong trường hợp khiếu nại đòi bồi thường.

Claims department – phòng giải quyết bồi thường:

Một bộ phận của công ty bảo hiểm quản lý về bồi thường tổn thất cho người được bảo hiểm.

Claims documents – tài liệu khiếu nại:

Các tài liệu cần thiết phải xuất trình cho người bảo hiểm khi người được bảo hiểm muốn đòi bồi thường theo đơn bảo hiểm. Các tài liệu chính cần thiết là:

Thân tàu: đơn bảo hiểm, biên bản giám định, bản kê khai sửa chữa, tài liệu chi tiết của các cuộc đấu thầu, hóa đơn về các khoản chi phí và việc sửa chữa đã thực hiện, nhật ký máy tàu và boong tàu, bản tính toán phân bổ tổn thất.

Hàng hóa: thông thường các đơn bảo hiểm và các giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa được đính kèm một điều khoản trong đó quy định rõ các tài liệu cần phải cung cấp khi có khiếu nại, đó là:

(1) Đơn bảo hiểm hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm gốc.

(2) Bản gốc hoặc bản sao hóa đơn vận chuyên, cùng với bản kê khai chuyên chở và/hoặc phiếu trọng lượng.

(3) Vận đơn gốc và/hoặc hợp đồng chuyên chở khác.

(4) Biên bản giám định hoặc tài liệu khác để chứng minh mức độ tổn thất hay hư hại.

(5) Biên bản kiểm hàng hay phiếu trọng lượng tại địa điểm đến cuối cùng.

(6) Thư từ trao đổi với người chuyên chở và các bên khác về trách nhiệm của họ đối với tổn thất hay thiệt hại.

Claims made basis liability coverage – bảo hiểm trách nhiệm trên cơ sở phát sinh đơn khiếu nại:

Phương pháp xác định về khiếu nại có được bồi thường hay không. Nếu vụ khiếu nại xảy ra trong thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm, công ty bảo hiểm phải chịu trách nhiệm bồi thường khiếu nại đó theo mức trách nhiệm ghi trong hợp đồng, dù sự cố xảy ra khi nào. Các chuyên gia thị trường cho rằng, khi mua bảo hiểm tài sản và trách nhiệm thì vấn đề đặc biệt quan trọng là phải xác định xem đơn khiếu nại được thanh toán trên cơ sở đơn khiếu nại phát sinh hay trên cơ sở phát sinh sự cố.

Claims occurrence basis liability coverage – bảo hiểm trách nhiệm trên cơ sở phát sinh sự cố:

Phương pháp xác định xem khiếu nại có được bồi thường hay không. Nếu khiếu nại phát sinh từ một sự kiện xảy ra trong thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm, công ty bảo hiểm sẽ chịu trách nhiệm bồi thường khiếu nại đó theo mức trách nhiệm ghi trong hợp đồng, bất luận khách hàng phát đơn khiếu nại khi nào. Các chuyên gia cho rằng khi mua bảo hiểm tài sản và trách nhiệm, vấn đề đặc biệt quan trọng là phải xác định xem khiếu nại được thanh toán trên cơ sở khiếu nại phát sinh hay trên cơ sở phát sinh sự cố.

Clause – điều khoản:

Các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm quy định phạm vi bảo hiểm, các điểm loại trừ, nghĩa vụ của người được bảo hiểm, địa điểm được bảo hiểm và các điều kiện tạm ngừng hoặc chấm dứt bảo hiểm.

Client – khách hàng:

Người mua các sản phẩm bảo hiểm hoặc thuê đại lý hoặc môi giới làm tư vấn mua bảo hiểm.

Collusion – sự thông đồng:

Thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều người để lừa đảo. Thí dụ, một người được bảo hiểm thuê một người nào đó đốt cháy một ngôi nhà để đòi tiền bảo hiểm

Commision of authority – giấy ủy quyền:

Quyền hạn của một đại lý được một công ty bảo hiểm ủy quyền thể hiện dưới hình thức một văn bản.

Competence – năng lực:

Các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm phải có năng lực hiểu được ý nghĩa của các hành động của mình thì hợp đồng mới có hiệu lực.

Costs – chi phí:

Các chi phí pháp lý người được bảo hiểm phải gánh chịu, để bào chữa một vụ khiếu nại người bảo hiểm phải chịu trách nhiệm bồi thường. Khi người bảo hiểm chấp nhận việc bào chữa, họ sẽ phải thanh toán các chi phí này. Cũng có thể là chi phí liên quan đến hành động tổn thất chung.

Coverage – phạm vi bảo hiểm:

Sự bảo vệ trong một đơn bảo hiểm. Trong bảo hiểm tài sản, phạm vi bảo hiểm liệt kê các rủi ro được bảo hiểm, tài sản được bảo hiểm, địa điểm được bảo hiểm, các cá nhân được bảo hiểm và các hạn mức bồi thường. Trong bảo hiểm nhân thọ, phạm vi bảo hiểm chính là số tiền bảo hiểm trả trong trường hợp người được bảo hiểm chết.

Cover note – giấy chứng nhận bảo hiểm:

Văn bản mà đại lý bảo hiểm hoặc người môi giới bảo hiểm gửi cho người được bảo hiểm để xác nhận với người được bảo hiểm rằng đơn bảo hiểm đã có hiệu lực. Văn bản này do đại lý bảo hiểm và người môi giới bảo hiểm soạn thảo, nó khác với giấy xác nhận bảo hiểm tạm thời (xem binder) do công ty bảo hiểm soạn thảo.

Current income – thu nhập hiện thời:

Thu nhập trung bình hàng tháng kiếm được của người làm công ăn lương được bảo hiểm sau khi nguồn thu nhập thường xuyên bị gián đoạn hoặc chấm dứt do ốm đau, bệnh tật, hoặc tai nạn. Số thu nhập này rất quan trọng đối với việc tính toán số tiền trợ cấp hàng tháng và số thu nhập bị mất theo đơn bảo hiểm mất thu nhập do thương tật.

Damages – tiền bồi thường:

Số tiền công ty bảo hiểm có nghĩa vụ pháp lý phải bồi thường những tổn thất đã phát sinh cho người được bảo hiểm.

Date of issue – ngày cấp đơn bảo hiểm:

Ngày mà công ty bảo hiểm cấp đơn bảo hiểm. Ngày cấp đơn bảo hiểm có thể khác với ngày có hiệu lực của đơn bảo hiểm.

Declaration – khai báo:

Việc người được bảo hiểm khai báo trong giấy yêu cầu bảo hiểm về những thông tin mà người bảo hiểm yêu cầu, để đánh giá rủi ro dẫn đến tổn thất. Thí dụ, trong đơn bảo hiểm xe ô tô cá nhân, người yêu cầu bảo hiểm ghi rõ tên, địa chỉ, nghề nghiệp, loại xe ô tô, số km chạy xe ước tính đi được mỗi năm, ... dựa trên thông tin này, công ty bảo hiểm sẽ xác định người đó thuộc nhóm rủi ro nào để tính phí bảo hiểm và giới hạn trách nhiệm bảo

hiểm tối đa; cần áp dụng thêm những điều kiện đặc biệt nào để chi phối hành vi của người được bảo hiểm.

Declarations section – phân khai báo:

Trong bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm, phần hợp đồng bảo hiểm cung cấp các thông tin như tên, tài sản, các chi tiết về tài sản, địa điểm để tài sản được bảo hiểm; họ tên và địa chỉ của người được bảo hiểm, thời hạn đơn bảo hiểm có hiệu lực; phí bảo hiểm phải đóng; và số tiền bảo hiểm.

Deductible – mức miễn thường:

Số tiền tổn thất do người được bảo hiểm phải tự gánh chịu trong một vụ khiếu nại, bao gồm các loại mức khấu trừ dưới đây:

1. Mức miễn thường tuyệt đối. Là số tiền do người được bảo hiểm phải tự bồi thường trước khi công ty bảo hiểm bồi thường. Số tiền tuyệt đối này càng cao, phí bảo hiểm càng thấp.

2. Mức miễn thường tính theo thời gian (thời gian khấu trừ/thời gian chờ). Là thời gian người được bảo hiểm không được bồi thường, hết thời gian này, công ty bảo hiểm mới bắt đầu bồi thường. Trong các đơn bảo hiểm mất thu nhập do mất khả năng lao động, thông thường thời gian chờ là 30 ngày, trong thời gian đó công ty bảo hiểm không phải trả tiền bồi thường mất thu nhập cho người được bảo hiểm. Thời gian chờ càng dài, phí bảo hiểm càng rẻ.

Khách hàng cần được tư vấn để họ chọn mức khấu trừ cao nhất (bằng tiền và/hoặc thời gian) thích hợp với họ. Việc bảo hiểm với mức miễn thường nhỏ là rất đắt. Mức khấu trừ cao cho phép người được bảo hiểm tự bảo hiểm những tổn thất trừ tính trước được. Đó là những tổn thất hay xảy ra nhưng không nghiêm trọng.

Deposit premium – phí bảo hiểm đặt cọc:

Phí bảo hiểm do công ty bảo hiểm yêu cầu đặt cọc cho một đơn bảo hiểm và sau đó điều chỉnh lại. Phí bảo hiểm này là phí bảo hiểm tạm thời trả trước để cho đơn bảo hiểm tài sản và trách nhiệm có hiệu lực. Số phí bảo hiểm chính thức sẽ được tính toán vào cuối thời hạn bảo hiểm, căn cứ vào những rủi ro và tổn thất thực tế của người được bảo hiểm.

Direct liability – trách nhiệm trực tiếp:

Nghĩa vụ pháp lý của một cá nhân hoặc doanh nghiệp dẫn đến thương tổn thân thể và / hoặc thiệt hại hoặc phá hủy tài sản gây ra cho bên thứ ba do các hành động bất cẩn hoặc sai sót; không có sự can hệ của các yếu tố khác.

Direct loss – tổn thất trực tiếp:

Tổn thất về tài sản trong đó rủi ro được bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp (một chuỗi các sự kiện xảy ra không bị gián đoạn) của thiệt hại hoặc phá hủy. Hầu hết các đơn bảo hiểm tài sản cơ bản (ví dụ như đơn bảo hiểm cháy tiêu chuẩn) chỉ bảo hiểm tổn thất trực tiếp và không bảo hiểm cho tổn thất gián tiếp hoặc tổn thất có tính chất hậu quả. Ví dụ về tổn thất

trực tiếp: hỏa hoạn trong một tòa nhà làm cháy các tấm rèm, cháy lan sang đồ đạc trong nhà. Tổn thất gián tiếp của vụ cháy này là sự bất tiện của những người sống trong ngôi nhà này, vì họ không thể ngủ trong nhà mình, gây ra giảm sút hiệu quả trong công việc.

Direct writer – công ty bảo hiểm trực tiếp:

1. Một công ty bảo hiểm tài sản phân phối sản phẩm của mình thông qua hệ thống bán bảo hiểm trực tiếp. Theo truyền thống, các công ty bảo hiểm thường được gọi là các công ty khai thác bảo hiểm trực tiếp nếu họ sử dụng một hệ thống bán bảo hiểm trực tiếp hoặc một hệ thống đại lý độc quyền để phân phối sản phẩm. Thuật ngữ công ty bảo hiểm trực tiếp ngày càng được dùng nhiều hơn cho những công ty bảo hiểm sử dụng hệ thống bán bảo hiểm trực tiếp.

2. Công ty tái bảo hiểm giao dịch trực tiếp với công ty nhượng tái bảo hiểm, không sử dụng môi giới tái bảo hiểm.

Discharged from liability – miễn trách nhiệm:

Có nghĩa là người bảo hiểm không phải chịu trách nhiệm đối với mọi tổn thất từ một thời điểm hay ngày cụ thể, tùy từng trường hợp. Người bảo hiểm có thể được miễn trách nhiệm, vì người được bảo hiểm vi phạm cam kết.

Disclaimer – thông báo từ chối giải quyết khiếu nại:

Thông báo của công ty bảo hiểm từ chối giải quyết khiếu nại theo một đơn bảo hiểm, vì đã vi phạm một điều kiện hoặc điều khoản của đơn bảo hiểm.

Double insurance – bảo hiểm trùng:

Là trường hợp một tài sản được mua bảo hiểm hai hoặc nhiều lần cho cùng một lợi ích bảo hiểm và rủi ro. Thí dụ: một người mua nhận được điện của người bán hàng đã được gửi đi, nhưng qua bức điện này, không thể biết được người bán đã mua bảo hiểm cho mình hay chưa, vì vậy phải ký hợp đồng bảo hiểm. Đến khi chứng từ giao hàng đến nơi, người mua mới biết người bán đã mua bảo hiểm cho mình. Trường hợp này gọi là bảo hiểm trùng.

Cần lưu ý: có trường hợp mua nhiều lần bảo hiểm cho một món hàng, vẫn không phải là bảo hiểm trùng, khi các lần bảo hiểm đó được mua cho những quyền lợi khác nhau. Thí dụ: trong trường hợp bán hàng trả tiền sau, theo điều kiện FOB, người mua đương nhiên mua bảo hiểm cho mình, còn người bán vì có thể lo không thu được tiền hàng, nên đã mua riêng bảo hiểm vì lợi ích cho bản thân mình. Như vậy, hai hợp đồng bảo hiểm đó bảo hiểm cho hai quyền lợi riêng biệt.

Nếu bảo hiểm trùng tại cùng một hãng bảo hiểm, có thể hủy một hợp đồng bảo hiểm, nhưng nếu bảo hiểm tại hai hãng khác nhau, sẽ giải quyết bằng cách là mỗi hãng gách chịu 50%. Nếu xảy ra tổn thất, chủ hàng có thể đòi một hãng bồi thường toàn bộ hoặc đòi mỗi hãng bồi thường bồi thường một nửa. Nếu đòi toàn bộ ở một hãng bảo hiểm, chủ hàng phải ủy quyền cho hãng này đòi lại hãng kia một nửa.

Double recovery – bồi thường bảo hiểm trùng:

Nghiêm cấm việc bồi thường vượt quá giá trị tổn thất. Khi một người được bảo hiểm có từ hai đơn bảo hiểm trở lên cùng bảo hiểm một rủi ro, nếu tổn thất xảy ra, mỗi một đơn bảo hiểm không thể bồi thường toàn bộ giá trị tổn thất. Phần bồi thường nhiều nhất từ mỗi đơn bảo hiểm được tính theo tỉ lệ của mỗi đơn bảo hiểm đối với tổn thất. Ví dụ, ngôi nhà được bảo hiểm theo hai đơn bảo hiểm với giá trị bảo hiểm 100.000 USD của mỗi đơn bảo hiểm. Nếu tổn thất cháy là 100.000USD, khoản bồi thường nhiều nhất theo mỗi đơn chỉ có thể là 50.000 USD.

Endorsement – điều khoản sửa đổi bổ sung:

Thỏa thuận bằng văn bản được đính kèm một đơn bảo hiểm để mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi bảo hiểm. Khi được đính kèm, bản sửa đổi này có hiệu lực cao hơn những quy định trong đơn bảo hiểm gốc. Ví dụ, theo một đơn bảo hiểm cho chủ nhà, điều khoản sửa đổi phòng ngừa lạm phát được áp dụng để các giới hạn bồi thường thiệt hại tài sản tự động tăng lên, để phản ánh việc tăng giá thành xây dựng trong một cộng đồng. Các rủi ro phá hoại có dụng ý xấu cũng có thể được bổ sung vào đơn bảo hiểm cháy tiêu chuẩn thông qua điều khoản sửa đổi bổ sung.

Engineering approach – giải pháp kỹ thuật:

Một giải pháp phòng ngừa tổn thất bằng cách chú trọng đến các đặc điểm vật chất của nơi làm việc như là nguyên nhân tiềm tàng gây ra thương tổn. Ví dụ, do quá trình thiết kế và sản xuất có thể gây nguy hiểm, công ty bảo hiểm có thể cử một kỹ sư đến phân tích tình trạng này và kiến nghị các biện pháp bảo đảm sự an toàn và giảm phí bảo hiểm.

Estimated cost of repairs – chi phí sửa chữa ước tính:

Để xác định tổn thất toàn bộ ước tính của tàu, điều cần thiết là phải ước tính chi phí sửa chữa, để so sánh với giá trị nguyên vẹn của tàu khi về tới bến. Khi ước tính, điều quan trọng là chi phí sửa chữa phải hợp lý và nếu có thiệt hại thuộc tổn thất chung, các khoản đóng góp của các quyền lợi khác cũng được tính vào chi phí sửa chữa ước tính. Hơn nữa, cũng phải tính thêm cả chi phí cứu hộ và các khoản đóng góp tổn thất chung của tàu. Khi xác định chi phí sửa chữa ước tính nhằm tính toán tổn thất chung, phải tính khấu trừ mới thay cũ (người thứ ba) theo các quy tắc áp dụng cho việc phân bổ tổn thất.

Evidence clause – điều khoản về cung cấp bằng chứng bảo hiểm:

Điều khoản yêu cầu người được bảo hiểm hợp tác với công ty bảo hiểm bằng việc cung cấp mọi bằng chứng cần thiết để giải quyết khiếu nại. Công ty bảo hiểm có thể gặp khó khăn khi giải quyết khiếu nại, nếu không thẩm tra và lập hồ sơ bằng chứng.

Exclusion rider – điều khoản riêng về loại trừ:

Điều khoản riêng kèm theo đơn bảo hiểm để loại trừ bảo hiểm đối với một số rủi ro nhất định.

Exclusions – các điểm loại trừ:

Điều khoản trong đơn bảo hiểm chỉ rõ các rủi ro nào không được bảo hiểm. Ví dụ, các điểm loại trừ chung là: những hiểm họa rất nghiêm trọng về bản chất đến mức không thể bảo hiểm được, như chiến tranh; hao mòn tự nhiên, vì hao mòn tự nhiên là việc chắc chắn sẽ xảy ra trong quá trình sử dụng; tài sản đã được bảo hiểm bằng bảo hiểm khác, để người được bảo hiểm không thể trục lợi do bảo hiểm trùng; trách nhiệm phát sinh từ các hợp đồng; và trách nhiệm phát sinh từ luật bồi thường cho người lao động. Các loại trừ cũng được liệt kê trong đơn bảo hiểm nội hơi và máy móc, đơn bảo hiểm các phương tiện cơ giới dùng trong kinh doanh, bảo hiểm gián đoạn kinh doanh, bảo hiểm chủ sở hữu nhà. Bảo hiểm trách nhiệm, và bảo hiểm nhiều rủi ro đặc biệt (special multiperil insurance – smp).

Ex gratia payment – bồi thường chiếu cố (bồi thường thiện chí):

Bồi thường chiếu cố của công ty bảo hiểm cho người được bảo hiểm, mặc dù công ty bảo hiểm không có trách nhiệm pháp lý phải bồi thường. Công ty thực hiện việc bồi thường này chỉ vì mục đích thiện chí.

Extended coverage – phạm vi bảo hiểm mở rộng:

Điều khoản bổ sung được đưa thêm vào đơn bảo hiểm hoặc một điều khoản trong một đơn bảo hiểm các rủi ro khác, ngoài các rủi ro được bảo hiểm theo quy định của đơn bảo hiểm cơ bản.

Extra premium – phụ phí bảo hiểm:

Khoản phí bảo hiểm tính thêm để phản ánh những rủi ro có xác suất tổn thất cao hơn mức tiêu chuẩn. Ví dụ, mức phí bảo hiểm cho một nhà máy quân giới cao hơn so với mức phí bảo hiểm cho một văn phòng kế toán.

Fire – hỏa hoạn:

Bén, bốc lửa thành ngọn. Để rủi ro cháy được bảo hiểm theo đơn bảo hiểm tài sản, hỏa hoạn phải là lửa gây hại, không phải là lửa hữu ích.

Fire department service clause – điều khoản dịch vụ chữa cháy:

Một điều khoản trong đơn bảo hiểm tài sản, quy định người được bảo hiểm sẽ được bồi thường các khoản chi phí phải chi trả cho những hoạt động của cơ quan chữa cháy trong việc cứu tài sản và giảm thiệt hại về tài sản của người được bảo hiểm. Ví dụ, nếu người được bảo hiểm có một ngôi nhà nằm ngoài khu vực hoạt động của đội cứu hỏa, đội cứu hỏa có thể tính một khoản chi phí để ứng phó cho những đám cháy ở khu vực đó.

Fire division – phân chia khu vực cháy:

Sự phân chia một tòa nhà thành những bộ phận riêng biệt bằng tường chống cháy hoặc các khoảng trống giữa những tòa nhà, để giảm đến mức tối thiểu cháy lây lan theo chiều ngang và chiều thẳng đứng.

Fire map – sơ đồ phân bổ rủi ro hỏa hoạn:

Sơ đồ chi tiết về sự phân bổ của tài sản được bảo hiểm bởi một công ty bảo hiểm. Sơ đồ này chỉ ra các nguy cơ tiềm tàng do tập trung các rủi ro được bảo hiểm.

Fire wall – tường ngăn lửa:

Kết cấu phân cách các phần của một ngôi nhà để ngăn ngừa cháy lan rộng. Tường ngăn lửa giảm bớt mức độ thiệt hại do cháy và nhờ đó giảm phí bảo hiểm.

Floating policy – đơn bảo hiểm bao:

Là một loại đơn bảo hiểm không phải dùng để bảo hiểm cho một chuyến hàng cụ thể, mà để bảo hiểm chung cho toàn bộ các chuyến hàng sẽ được giao đạt tới một tổng giá trị xác định và đến một địa điểm hoặc một khu vực xác định. Vì vậy, trong đơn bảo hiểm này chỉ ghi điều kiện bảo hiểm và tỷ lệ phí bảo hiểm, còn giá trị bảo hiểm, tên hàng và tên tàu của từng chuyến giao cụ thể, sẽ được người mua bảo hiểm khai báo khi gửi hàng. Giá trị của mỗi chuyến hàng sẽ được trừ dần vào tổng giá trị nói trên cho đến hết, nhưng phí bảo hiểm của tổng giá trị phải trả trước, ngay khi cấp đơn bảo hiểm bao. Đối với mỗi chuyến hàng cụ thể, công ty bảo hiểm sẽ cấp một giấy chứng nhận bảo hiểm căn cứ vào đơn bảo hiểm bao này. Khi đến chuyến hàng cuối cùng, giá trị cộng dồn vượt quá tổng giá trị bảo hiểm, số tiền vượt quá đó sẽ được bảo hiểm bằng một đơn bảo hiểm riêng. Trong thực tiễn buôn bán, đơn bảo hiểm bao có khi được gọi là đơn bảo hiểm mở sẵn.

Force majeure – bất khả kháng:

Trường hợp bất ngờ xảy ra mà người có nghĩa vụ trong một quan hệ hợp đồng không thể lường trước được và không thể khắc phục được, làm cho người đó không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình, thí dụ: thiên tai (như động đất, bão,...), chiến tranh, đình công, nổi loạn, v.v...

Fortuitous loss – tổn thất ngẫu nhiên:

Tổn thất xảy ra tai nạn hoặc bất ngờ, không do chủ ý của bất kỳ người nào. Các đơn bảo hiểm chỉ bảo hiểm các tổn thất xảy ra bất ngờ, khi người được bảo hiểm không thể kiểm soát được tổn thất; do đó người được bảo hiểm không thể tự đốt cháy nhà mình để nhận được tiền bảo hiểm. Các loại hình bảo hiểm không nhận bảo hiểm các tổn thất chắc chắn xảy ra, chẳng hạn sự hao mòn tự nhiên. Bảo hiểm nhân thọ không trả tiền bảo hiểm tử vong nếu người được bảo hiểm tự tử trong vòng 2 năm đầu tiên đơn bảo hiểm có hiệu lực. Mặc dù tử vong là một sự kiện chắc chắn xảy ra, nhưng người được bảo hiểm không thể mua một đơn bảo hiểm với ý định tự tử trong 2 năm đầu tiên.

Franchise clause – điều khoản miễn thường có khấu trừ:

Điều khoản trong đơn bảo hiểm hàng hải quy định rằng, đơn bảo hiểm không bồi thường các khiếu nại thấp hơn một số tiền nhất định, nhưng sẽ bồi thường các khiếu nại vượt quá số tiền đó. Mục tiêu của điều khoản này là nhằm loại bỏ các chi phí phát sinh để giải quyết các khiếu nại nhỏ, vì các chi phí này có thể vượt quá số tiền bồi thường thực tế. Điều khoản này là một hình thức bảo hiểm có khấu trừ.

Franchise deductible – miễn thường không khấu trừ:

Quy định rằng các khiếu nại sẽ không được bồi thường, nếu tổn thất thấp hơn một số tiền hoặc một tỷ lệ phần trăm nhất định trong tổng số tiền bảo hiểm có hiệu lực. Nếu tổn thất vượt quá một số tiền hoặc một tỷ lệ phần trăm nhất định, công ty bảo hiểm sẽ bồi thường 100% tổn thất.

Fraudulent misrepresentation – khai báo gian lận:

Sự khai báo không trung thực nhằm thuyết phục công ty bảo hiểm chấp nhận bảo hiểm cho người yêu cầu bảo hiểm. Nếu biết được sự thật, công ty bảo hiểm có thể không chấp nhận yêu cầu bảo hiểm. Sự khai báo không trung thực là nguyên nhân để công ty bảo hiểm tài sản và trách nhiệm có thể hủy bỏ đơn bảo hiểm bất cứ lúc nào. Mặt khác, công ty bảo hiểm nhân thọ chỉ có thể hủy bỏ đơn bảo hiểm do rủi ro khai báo gian lận trong 2 năm đầu; sau thời hạn đó, được áp dụng điều khoản về quyền lợi không thể tước bỏ.

Friendly fire – lửa hữu ích:

Sự nhóm lửa có chủ định trong lò nung, lò sưởi, lò sấy hoặc các buồng đốt khác, không thể lan truyền ra ngoài phạm vi đó. Bảo hiểm tài sản không bảo hiểm các thiệt hại do lửa hữu ích gây ra. Ví dụ, thiệt hại do khói gây ra trong lò sưởi không được bảo hiểm; bảo hiểm thiệt hại này chính là bảo hiểm cho sự kiện chắc chắn xảy ra. Chỉ những tổn thất ngẫu nhiên mới được bảo hiểm.

Full premium if lost – trả đủ phí bảo hiểm nếu xảy ra tổn thất toàn bộ:

Điều khoản sử dụng trong bảo hiểm tàu khi đơn bảo hiểm được thực hiện trong thời gian dưới 12 tháng. Người bảo hiểm đặt mức phí bảo hiểm tỷ lệ với mức phí năm, nhưng có thêm một điều kiện là trong trường hợp tàu bị tổn thất toàn bộ trước khi mãn hạn đơn bảo hiểm, phải trả đầy đủ phí bảo hiểm năm. Thuật ngữ này thường được viết tắt là f.p.i.l, song đôi khi còn thêm p.i.a (peril insured against) có nghĩa là tổn thất toàn bộ phải trực tiếp gây ra bởi hiểm họa được bảo hiểm, mới phải trả đầy đủ phí bảo hiểm năm. Trường hợp phí bảo hiểm thời gian – thân tàu được trả chậm là nhiều kỳ, quy định f.p.i.l được áp dụng đối với toàn bộ số phí trả chậm chưa được trả khi tàu xảy ra tổn thất toàn bộ. Trước khi giải quyết tổn thất toàn bộ theo hợp đồng, các nhà bảo hiểm sẽ kiểm tra để đảm bảo việc thực hiện chi trả toàn bộ số phí còn tồn đọng trong thời gian còn lại của năm được bảo hiểm.

Full reporting clause – điều khoản thông báo giá trị bảo hiểm đầy đủ:

Một quy định trong bảo hiểm tài sản thương mại, theo đó người được bảo hiểm phải thông báo giá trị tài sản được bảo hiểm định kỳ để bảo đảm bảo hiểm cho toàn bộ giá trị tài sản được thông báo. Thực chất là điều khoản này yêu cầu người được bảo hiểm phải duy trì bảo hiểm toàn bộ giá trị của tài sản, hoặc là đồng bảo hiểm 100%. Nếu người được bảo hiểm duy trì bảo hiểm dưới mức yêu cầu 100% và có tổn thất xảy ra thì chỉ được bồi thường một phần tổn thất đó. Xem thêm coinsurance.

General agent (ga) – tổng đại lý:

Người chịu trách nhiệm về hoạt động của đại lý bảo hiểm tại một khu vực nhất định, bao gồm các hoạt động bán bảo hiểm nhân thọ và sức khỏe, theo dõi và quản lý các hợp đồng đã phát hành, tuyển chọn và đào tạo đại lý và trợ giúp về hành chính. Các tổng đại lý được trả thù lao bằng hoa hồng và thường phải tự thanh toán toàn bộ chi phí quản lý của mình.

General average – tổn thất chung:

Những chi phí và tiền bồi thường do thiệt hại về tàu và hàng và/hoặc do thực hiện hành động trực tiếp nhằm đề phòng và hạn chế tổn thất đối với tàu và hàng. Những chi phí và thiệt hại này được các bên có quyền lợi về hàng và tàu trả tương xứng với giá trị của các bên bị hiểm họa chung đe dọa. Trái ngược với tổn thất riêng.

General average adjustment – tính toán tổn thất chung:

Khi đã có hành động tổn thất chung, nghĩa vụ của chủ tàu là phải thu xếp để lập bản tính toán tổn thất chung và cùng lập quỹ ủy thác thu từ các bên có quyền lợi trên tàu. Do tính chất phức tạp, chuyên viên tính toán thường phải mất một vài năm để hoàn thành việc lập bản tính toán tổn thất chung.

General average – definition – định nghĩa về tổn thất chung:

Tổn thất chung được định nghĩa trong điều 66 (2) của luật bảo hiểm hàng hải 1906. Tổn thất chung cũng được định nghĩa trong điều khoản a của quy tắc york – antwerp 1974 như sau:

Sẽ có hành động tổn thất chung khi và chỉ khi thực hiện hay phải gánh chịu bất kỳ sự hy sinh hoặc chi phí bất thường nào một cách có chủ ý và hợp lý vì sự an toàn chung, để bảo vệ tài sản tránh khỏi hiểm họa trong một hành trình hàng hải thông thường.

General average deposit – ký quỹ tổn thất chung:

Khi có hành động tổn thất chung, chủ tàu có trách nhiệm thu các khoản đóng góp của các bên liên quan. Để thực hiện điều này, chủ tàu có quyền cầm giữ hàng hóa và chỉ giao hàng cho người nhận hàng khi người này đóng một khoản tiền ký quỹ cho khoản đóng góp sau này. Số tiền ký quỹ sẽ được tính trên cơ sở khoản đóng góp ước tính và giấy biên nhận ký quỹ sẽ chỉ được cấp khi đã nộp tiền vào quỹ. Người bảo hiểm không bắt buộc phải hoàn trả số tiền ký quỹ cho người được bảo hiểm. Thậm chí, người bảo hiểm có thể chờ đến khi có bản tính toán tổn thất chung chính thức để trả số tiền đóng góp. Xem thêm general average guarantee; general average deposit receipt.

General average deposit receipt – giấy biên nhận ký quỹ tổn thất chung:

Khi đóng cho chủ tàu tiền ký quỹ tổn thất chung, sẽ được cấp một giấy biên nhận ký quỹ có ghi các chi tiết về quyền lợi và số tiền phải đóng góp. Chỉ người có giấy biên nhận ký quỹ mới được hoàn trả tiền đặt cọc.

General average disbursements – chi phí điều hành về tổn thất chung:

Chi phí liên quan đến tổn thất chung do chủ tàu gánh chịu. Vì chủ tàu không thể đòi chi

phí tổn thất chung, nếu tài sản cứu vớt được bằng chi phí này lại bị tổn thất toàn bộ trước khi tới địa điểm đến, nên chủ tàu có quyền lợi có thể được bảo hiểm về chi phí đó. Thỏa thuận về tổn thất chung có thể cho phép chủ tàu rút tiền trong quỹ tổn thất chung để trang trải các chi phí này, không cần chờ đến khi có bản tính toán tổn thất chung chính thức.

General average essentials – những điểm đặc trưng của tổn thất chung:

1. Toàn bộ hành trình hàng hải phải bị hiểm họa đe dọa.
2. Hiểm họa phải có thật và rõ ràng.
3. Hành động phải có chủ ý và tự nguyện.
4. Hành động phải hợp lý và thận trọng.
5. Hành động phải nhằm để bảo vệ toàn bộ các quyền lợi trong hành trình hàng hải khỏi bị tổn thất toàn bộ.
6. Hy sinh hay chi phí phải có tính chất bất thường.
7. Chỉ những tổn thất do hậu quả trực tiếp của hành động này mới được coi là tổn thất chung.

General average fund – quỹ tổn thất chung:

Quỹ này do chủ tàu và chuyên viên tính toán tổn thất chung cùng lập ra từ các khoản tiền ký quỹ thu được liên quan đến việc tính toán tổn thất chung. Lãi của các khoản tiền ký quỹ sẽ dồn vào trong quỹ trên và sẽ trả cho người ký quỹ. Chủ tàu có quyền trực tiếp rút tiền ở quỹ để thanh toán các chi phí tổn thất chung, không phải chờ đến khi có bản tính toán tổn thất chung chính thức.

General average guarantee – giấy bảo đảm tổn thất chung:

Trong thị trường mỹ, thuật ngữ “average bond” được dùng để chỉ “general average guarantee”. Khi yêu cầu người nhận hàng nộp tiền ký quỹ tổn thất chung, họ có thể yêu cầu người bảo hiểm hàng hóa đóng tiền ký quỹ này cho mình. Người bảo hiểm không bị bắt buộc phải đóng tiền ký quỹ. Người nhận hàng có thể lựa chọn cách khác yêu cầu người bảo hiểm cấp giấy bảo đảm. Người bảo hiểm có thể thỏa thuận, nhưng họ cũng có thể ghi chú vào giấy đảm bảo này để chắc chắn rằng người bảo hiểm sẽ không phải chịu trách nhiệm vượt quá số tiền ghi trong đơn bảo hiểm. Hiếm có trường hợp chủ tàu chấp nhận giấy bảo đảm có ghi chú. Theo thỏa hiệp, người bảo hiểm có thể cấp giấy bảo đảm không có ghi chú, nhưng chỉ khi người được bảo hiểm chấp thuận ký một giấy bảo đảm đối tịch để bồi hoàn cho người bảo hiểm khoản thanh toán vượt trội.

Do sự thay đổi về giá trị, ngày nay người bảo hiểm thường chấp nhận một điều khoản trong đơn bảo hiểm, đồng ý trả đầy đủ các khoản đóng góp tổn thất chung không cần xem xét đến giá trị bảo hiểm. Người chuyên chở có thể chấp nhận một giấy bảo lãnh của ngân hàng hoặc một bên nào khác sẵn sàng cấp giấy bảo đảm này. Xem thêm general average in full clause.

Hạng nhất

Ký hiệu này thường dùng để chỉ chất lượng hạng nhất. Trên thực tế, ký hiệu này có nguồn gốc từ thứ hạng phân cấp tàu cao nhất của Lloyd's Register, có ký hiệu *100A1 và áp dụng cho tàu biển bằng thép có kết cấu theo đúng các qui định của Lloyd's và được giám định viên của Lloyd's kiểm tra. Tàu được giữ nguyên cấp như thế với điều kiện là tàu duy trì được tiêu chuẩn qua các cuộc kiểm tra định kỳ. Nếu muốn biết thêm chi tiết, xin tham khảo Lloyd's Register of Shipping (Công ty Phân hạng cấp tàu biển của Lloyd's). Ký hiệu A1 chỉ dùng riêng cho các tàu chạy trong vùng biển kín gió.

AAM

Xem ASSOCIATE IN AUTOMATION MANAGEMENT

ABANDONMENT AND SALVAGE

Từ bỏ và thu hồi

Vị thế pháp lý cho phép công ty bảo hiểm có mọi quyền hạn đối với tài sản của người được bảo hiểm. Điều khoản từ bỏ thường được áp dụng trong bảo hiểm hàng hải, không được áp dụng trong các đơn bảo hiểm tài sản khác như Đơn bảo hiểm chủ sở hữu nhà và các Đơn bảo hiểm đa rủi ro đặc biệt. Nếu chi phí cứu tàu vượt quá giá trị của tàu, người được bảo hiểm có thể từ bỏ xác tàu. Người được bảo hiểm phải thông báo cho công ty bảo hiểm về ý định từ bỏ tài sản của mình, nhưng công ty bảo hiểm không có trách nhiệm chấp nhận tài sản bị từ bỏ đó.

ABANDONMENT CLAUSE

Điều khoản từ bỏ

Theo điều khoản trong bảo hiểm hàng hải, người được bảo hiểm có quyền từ bỏ tài sản bị tổn thất hay thiệt hại, đồng thời vẫn có quyền khiếu nại đòi Người bảo hiểm bồi thường toàn bộ (theo những điều khoản hạn chế nhất định). Hai loại tổn thất được qui định trong điều khoản từ bỏ là :

1. Tổn thất toàn bộ thực tế - Actual total loss – nghĩa là tài sản bị thiệt hại nghiêm trọng tới mức không thể sửa chữa hay thu hồi được do những nguyên nhân như cháy, chìm đắm, bão hoặc mất tích một cách bí ẩn. Ví dụ, cho đến những năm 1980 con tàu Titanic bị đắm ngoài khơi Newfoundland vào năm 1912 vẫn bị coi là không thể thu hồi được và công ty bảo hiểm Commercial Union đã phải bồi thường tổn thất này cho chủ tàu. Những chủ tàu có tàu bị mất tích một cách bí ẩn tại Tam giác Bermuda đã được nhận tiền bồi thường bảo hiểm. Các chủ tàu của những tàu du lịch bị mất tích do cướp biển cũng được các công ty bảo hiểm bồi thường.
2. Tổn thất toàn bộ ước tính – Constructive total loss – nghĩa là tài sản bị thiệt hại nghiêm trọng tới mức chi phí cho việc khôi phục lại có thể cao hơn giá trị được phục hồi lại. Ví dụ một con tàu và/hoặc hàng hóa chở trên tàu bị thiệt hại tới mức chi phí sửa chữa vượt quá giá trị của tàu được phục hồi lại. Người được bảo hiểm có thể từ bỏ tài sản nếu (a) chi phí sửa chữa vượt quá 50% giá trị của tài sản sau khi đã được sửa chữa và (b) công ty bảo hiểm đồng ý với quyết định từ bỏ của người được bảo hiểm.

ABSOLUTE ASSIGNMENT

Xem ASSIGNMENT CLAUSE

ABSOLUTE BENEFICIARY

Xem BENEFICIARY; BENEFICIARY CLAUSE

ABSOLUTE LIABILITY

Trách nhiệm tuyệt đối

Trách nhiệm không có lỗi (Liability without fault), còn được gọi là trách nhiệm không liên quan đến lỗi, hoặc theo thuật ngữ pháp lý là trách nhiệm vô điều kiện (Strict liability). Trách nhiệm tuyệt đối được áp dụng tại một số nước khi một cá nhân hay doanh nghiệp nào đó có những hành động bị coi là trái với chính sách công cộng, dù hành động đó là vô tình hay cố ý. Ví dụ, trong bảo hiểm trách nhiệm sản phẩm, các nhà sản xuất và người bán lẻ phải chịu trách nhiệm vô điều kiện với những sản phẩm có khuyết tật gây ra thương tổn cho con người, dù không ai chứng minh được nhà chế tạo hay người bán lẻ đó có lỗi hay đã bất cẩn. Ở nhiều nước, chủ nuôi súc vật phải chịu trách nhiệm vô điều kiện với những thương tật do súc vật gây ra, dù con vật đó chưa hề tấn công ai bao giờ.

ABSOLUTE WARRANTY OF SEAWORTHINESS

Cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển

Là cam kết phải thực hiện nghiêm chỉnh. Cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu có nghĩa là tàu phải có đủ khả năng đi biển về mọi phương diện khi bắt đầu chuyến hành trình và chủ tàu cũng không thể trốn tránh trách nhiệm ngay cả trong trường hợp yếu tố không đủ khả năng đi biển của tàu nằm ngoài sự kiểm soát của chủ tàu. Các vận tải đơn của Anh không có cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu nhưng qui định rằng nếu Người chuyên chở thực hiện mãn cán hợp lý để cung cấp tàu có đủ khả năng đi biển thì chủ hàng không thể qui trách nhiệm cho người chuyên chở về tổn thất của hàng hóa do tàu không có khả năng đi biển gây ra. Trong đơn bảo hiểm thời hạn – thân tàu, cũng không có cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu, nhưng nếu chủ tàu cố ý cho tàu đi biển trong tình trạng tàu không có khả năng đi biển, Người bảo hiểm không chịu trách nhiệm về tổn thất do tàu không có khả năng đi biển gây ra.

Acquisition costs – chi phí khai thác

Tất cả những chi phí mà một công ty bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm phải bỏ ra để khai thác được một dịch vụ (bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm).

Actuary – chuyên viên tính toán

Là người áp dụng xác suất và lý thuyết thống kê vào các công việc tính phí bảo hiểm, đầu tư, quản lý tài chính và dân số học.

Administration expenses – chi phí quản lý

Tất cả những chi phí khác phát sinh khi tiến hành hoạt động bảo hiểm bên cạnh chi phí đánh giá tổn thất, chi phí khai thác dịch vụ và chi phí đầu tư.

Aggregate Liabilities

Tổng trách nhiệm của một công ty bảo hiểm trong một khu vực nhất định bị ảnh hưởng bởi thiên tai.

Annual Contract – hợp đồng hàng năm

Là một hợp đồng được ký kết cho một giai đoạn 12 tháng (và có thể được tái tục cho các giai đoạn 12 tháng tiếp theo). Thuật ngữ “hợp đồng hàng năm” được dùng để phân biệt với “ hợp đồng liên tục”- đây là dạng hợp đồng giữ nguyên hiệu lực cho đến khi bị hủy bỏ.

As Expiry

Thuật ngữ được sử dụng khi đề nghị đơn bảo hiểm được tái tục theo các điều khoản và điều kiện như trước.

Assigned risk

Thuật ngữ được sử dụng (ở thị trường Mỹ) để chỉ những dịch vụ mà các nhà bảo hiểm thường không muốn nhận nhưng buộc phải làm vậy do ràng buộc của luật pháp hoặc các thỏa thuận.

Attachment

Sự bắt đầu hiệu lực của đơn bảo hiểm.

Authorized reinsurance – tái bảo hiểm theo quy chế bắt buộc

Tái bảo hiểm theo quy chế bắt buộc là việc nhượng tái bảo hiểm cho một công ty tái bảo hiểm được sự công nhận và được phép của một cơ quan quản lý bảo hiểm của nhà nước.

Back up

Phản trách nhiệm vượt quá mức miễn thường cộng với giới hạn của hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường.

Basic commission – hoa hồng cơ bản

Là khoản tiền phải trả khi nhận một dịch vụ, thường được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên tổng phí.

Tỷ lệ phần trăm này được đàm phán trong từng trường hợp, có thể là một tỷ lệ cố định , nhưng cũng có thể khác nhau tùy theo tỷ lệ tổn thất của dịch vụ.

Bordereaux – danh mục rủi ro

Là bản danh sách các rủi ro được tái bảo hiểm, được dùng để báo cáo định kỳ về các hợp đồng bảo hiểm, phí chuyển tái bảo hiểm và tổn thất.

Brokerage – phí môi giới

Là khoản tiền mà một công ty bảo hiểm (hoặc tái bảo hiểm) trả cho nhà môi giới đã thu xếp dịch vụ cho công ty bảo hiểm (hoặc táibảo hiểm).

Burning cost

1. Chi phí của những tổn thất trước đây.
2. Một phương pháp tính phí trong đó phí được tính trên cơ sở lịch sử tổn thất trước đây.

Cash surrender value – giá trị hoàn lại

Số tiền mà người có đơn bảo hiểm có quyền được nhận từ công ty bảo hiểm sau khi hủy bỏ một đơn bảo hiểm nhân thọ có giá trị hoàn lại. Số tiền này bằng giá trị hoàn lại quy định trong đơn bảo hiểm trừ đi chi phí hủy bỏ đơn bảo hiểm và bất kỳ khoản tiền vay nào chưa trả cùng với tiền lãi tính trên khoản tiền vay đó. Đồng nghĩa với Cash value.

Cedant/ ceding company – công ty nhượng**Reinsured – người nhượng tái bảo hiểm**

Công ty bảo hiểm gốc thực hiện việc nhượng một phần hoặc toàn bộ rủi ro đã nhận ban đầu.

Cede – nhượng

Việc chuyển một phần hoặc toàn bộ dịch vụ bảo hiểm của một nhà bảo hiểm (công ty bảo hiểm gốc) cho một nhà bảo hiểm khác (công ty tái bảo hiểm gốc) nhằm mục đích giảm trách nhiệm có thể phát sinh cho công ty bảo hiểm gốc.

Cession – phân nhượng

Dịch vụ bảo hiểm mà công ty bảo hiểm gốc, sau khi đã cấp đơn cho người được bảo hiểm ban đầu, chuyển cho công ty tái bảo hiểm. Phân nhượng có thể là toàn bộ hay một phần các rủi ro, các đơn bảo hiểm xác định , hay những phần của một dịch vụ xác định, tất cả theo như hợp đồng tái bảo hiểm hành động chuyển nhượng mà nhờ đó đem lại sự bảo vệ tái bảo hiểm.

Claims Adjuster - người giám định bồi thường

Là người thay mặt cho công ty bảo hiểm tham gia đàm phán việc giải quyết bồi thường.

Claims cooperation clause

Đây là một điều khoản trong hợp đồng tái bảo hiểm cố định quy định việc thông báo sớm các khiếu nại có thể xảy ra và hợp tác trong trường hợp khiếu nại có thể ảnh hưởng đến nhà tái bảo hiểm. Điều khoản cũng quy định người bảo hiểm không được thừa nhận trách nhiệm đối với một khiếu nại mà chưa được sự đồng ý của nhà tái bảo hiểm.

Claims ratio – tỷ lệ bồi thường

Tỷ lệ phần trăm giữa số tiền phải bồi thường và phí bảo hiểm thu được trong một thời kỳ nhất định.

Claims reserve – quỹ dự phòng bồi thường

Là khoản dự trữ tài chính mà một công ty bảo hiểm, hoặc tái bảo hiểm lập nên để dự phòng cho những tổn thất đã thông báo nhưng chưa thanh toán và những tổn thất có thể đã phát

sinh mà chưa được thông báo.

Clause – khoản

Là một phần của một hợp đồng hoặc các văn bản pháp lý khác, chẳng hạn di chúc hoặc một dự luật của Nghị viện.

Clean cut basis

Một phương pháp hạch toán trong tái bảo hiểm theo hợp đồng cố định theo đó quyền nhận phí tái bảo hiểm hoặc nghĩa vụ bồi thường khiếu nại của nhà tái bảo hiểm được coi là chấm dứt ngay khi hợp đồng bị hủy bỏ.

Coinsurance – đồng bảo hiểm

Là một phương pháp nhận bảo hiểm cho những rủi ro lớn, trong đó hai hoặc nhiều công ty bảo hiểm cùng nhận bảo hiểm cho một rủi ro theo hình thức bảo hiểm trực tiếp và mỗi công ty nhận một tỷ lệ theo như đã thỏa thuận. Trong thực tế, các phân đồng bảo hiểm này thường được ghi trong cùng một văn bản gọi là “hợp đồng bảo hiểm tập thể”, tuy nhiên những phần đó tồn tại riêng rẽ và mỗi công ty bảo hiểm chịu trách nhiệm trực tiếp đối với phần đã nhận.

Commutation

Kết thúc việc giải quyết một tổn thất còn tồn đọng bằng việc bồi thường một số tiền theo thỏa thuận.

Continuos Contract – hợp đồng liên tục

Là một hợp đồng được ký kết cho một thời gian không giới hạn, nhưng có thể được hủy bỏ sau khi đã thông báo trước ba, bốn, hoặc sáu tháng. Trong hầu hết các trường hợp, việc hủy bỏ có hiệu lực vào đúng ngày ký kết hợp đồng.

Cut-off

Ngày chấm dứt trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Cut-through clause

Một điều khoản trong hợp đồng tái bảo hiểm quy định rằng trong trường hợp công ty nhượng tái bảo hiểm mất khả năng thanh toán, nhà tái bảo hiểm sẽ có nghĩa vụ đối với phần tổn thất thuộc trách nhiệm của mình trước người được bảo hiểm, chứ không có nghĩa vụ đối với các thanh lý viên của công ty bảo hiểm gốc đã phá sản.

Deductible – mức miễn thường khấu trừ

Là số tiền thuộc những mức đầu tiên của một tổn thất mà người được bảo hiểm phải tự chịu theo quy định của các điều khoản bảo hiểm.

Deficit clause

Một điều khoản trong hợp đồng tái bảo hiểm theo đó hoa hồng tái bảo hiểm theo lãi sẽ được thanh toán, và nếu nhà tái bảo hiểm bị lỗ trong một năm nào đó, phần lỗ đó sẽ được kết chuyển để tính hoa hồng tái bảo hiểm theo lãi của một hay nhiều năm tiếp theo.

Deposit premium

Phí đặt cọc, là phần phí được trả vào lúc bắt đầu một hợp đồng bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm.

Direct insurer – công ty bảo hiểm gốc

Là một thuật ngữ dùng để nhấn mạnh: Công ty bảo hiểm” để phân biệt với” Công ty tái bảo hiểm”

Equity –linked policy – đơn bảo hiểm liên kết cổ phiếu

Đơn bảo hiểm nhân thọ, theo đó số tiền bảo hiểm biến động tùy theo tình hình thực hiện các cổ phiếu không có lãi cố định hay các cổ phiếu thông thường tại các Sở giao dịch chứng khoán. Các đơn bảo hiểm này có nhiều rủi ro hơn và do đó có thể không có sức hấp dẫn đối với người phải nuôi dưỡng gia đình, nhưng lại có khả năng tự bảo vệ khi có lạm phát.

Event – sự cố

Là một sự kiện hoặc một nguyên nhân làm phát sinh một hoặc một chuỗi tổn thất. Trong tái bảo hiểm vượt mức bồi thường thảm họa cháy, ý nghĩa của một “sự cố” được thay bằng “ Các điều khoản về giờ”.

Ex gratia

Việc chấp nhận giải quyết khiếu nại mà không thừa nhận trách nhiệm đối với khiếu nại đó, hoặc thực tế không tồn tại trách nhiệm.

Excess Aggregate Reinsurance

Hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ cho một tập hợp các tổn thất vượt quá mức miễn thường trong một khoảng thời gian nhất định.

Excess of loss reinsurance – tái bảo hiểm vượt mức bồi thường

Hình thức tái bảo hiểm trong đó công ty tái bảo hiểm nhận bồi thường (trong một giới hạn nhất định) cho những tổn thất vượt quá một số tiền bồi thường nhất định thuộc phần giữ lại của công ty bảo hiểm gốc.

Excess risk

Tái bảo hiểm vượt mức bồi thường trong đó giới hạn trách nhiệm và mức miễn thường được quy định cho” mỗi và mọi tổn thất mỗi và mọi rủi ro”(each and every loss each and every risk).

Face amount – mệnh giá, số tiền bảo hiểm

Trong bảo hiểm nhân thọ, là số tiền sẽ được chi trả trong trường hợp tử vong hoặc khi đơn bảo hiểm hết hạn, như được ghi rõ trên trang đầu tiên của đơn bảo hiểm. Vì số tiền bảo hiểm quy định trong một đơn bảo hiểm nhất định thường được ghi rõ trên trang đầu tiên của hợp đồng bảo hiểm nên thuật ngữ này thường được sử dụng khi đề cập đến số tiền bảo hiểm chính có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm

Facultative obligatory treaty – hợp đồng tái bảo hiểm lựa chọn bắt buộc

Hợp đồng tái bảo hiểm lựa chọn – bắt buộc là một hợp đồng tái bảo hiểm trong đó một công ty bảo hiểm có thể lựa chọn chuyển nhượng một hoặc một số rủi ro nhất định nào đó cho một công ty tái bảo hiểm, công ty tái bảo hiểm này có nghĩa vụ nhận rủi ro được chuyển nhượng đó.

Facultative reinsurance – tái bảo hiểm tạm thời

Tái bảo hiểm tạm thời là tái bảo hiểm được thực hiện cho từng dịch vụ một.

Công ty bảo hiểm gốc có quyền lựa chọn việc tái bảo hiểm cho công ty tái bảo hiểm; công ty tái bảo hiểm có quyền chấp nhận hoặc từ chối rủi ro đó.

First loss

Phần thứ nhất của một tổn thất được bảo hiểm – chính là phần miễn thường trong bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm.

Gross Net Earned Premium Income

Tổng doanh thu phí được hưởng trong một khoảng thời gian nhất định trừ đi phần phí được hưởng đã tái bảo hiểm ra bên ngoài.

Gross Net Premium Income

Tổng doanh thu phí của công ty bảo hiểm trước khi trừ đi hoa hồng hoặc các chi phí khác, nhưng sau khi trừ phí tái bảo hiểm.

Gross Net Written Premium Income

Tổng doanh thu phí của công ty bảo hiểm trong một khoảng thời gian nhất định trước khi trừ đi hoa hồng hoặc các chi phí khác, nhưng sau khi trừ phí tái bảo hiểm trong cùng thời gian đó.

Gross Premium

Tổng doanh thu phí của công ty bảo hiểm trước khi trừ đi các chi phí.

Gross Premium Income

Tổng doanh thu phí của công ty bảo hiểm trước khi trừ phí tái bảo hiểm.

Hours clause

Một điều khoản trong hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường thảm họa lớn cho tài sản trong đó quy định tổn thất xảy ra trong một thời gian nhất định sau một tai nạn hay thảm họa lớn thì mới được tính gộp vào trong khiếu nại đòi nhà tái bảo hiểm.

Inception Date – ngày bắt đầu

Là ngày bắt đầu của một hợp đồng bảo hiểm (hoặc tái bảo hiểm).

Intermediaries clause

Một điều khoản trong hợp đồng tái bảo hiểm cố định theo đó nhà tái bảo hiểm nhận trách nhiệm đối với những tổn thất phát sinh do môi giới bảo hiểm thu xếp hợp đồng đó bị phờ phạc.

Line – lần

Là một phần dịch vụ bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm. Trong tái bảo hiểm mức đôi, mức giữ lại của công ty bảo hiểm gốc được gọi là một lần. Một hợp đồng tái bảo hiểm mức đôi gồm 10 lần là một hợp đồng trong đó công ty bảo hiểm giữ lại một lần (1/11 của dịch vụ bảo hiểm) và có thể thu xếp với các công ty tái bảo hiểm khác nhau 10 lần (10/11 của dịch vụ bảo hiểm).

Loading

Phụ phí tính thêm cùng với lịch sử tổn thất để tính phí bảo hiểm cho một hợp đồng.

Loss Adjuster – người giám định và tính toán tổn thất

Là người thông thường được chỉ định bởi các công ty bảo hiểm, được thuê theo khả năng nghề nghiệp để đàm phán và giám định, tính toán tổn thất cháy hoặc các tổn thất bất ngờ khác.

Loss Occurrence

1. Việc xảy ra một tổn thất đơn nhất.
2. Việc xảy ra nhiều tổn thất trong cùng một sự cố, thiên tai hoặc thảm họa.

Original Insured - người được bảo hiểm gốc

Là bên tham gia hợp đồng bảo hiểm gốc với Công ty bảo hiểm gốc (Công ty nhượng tái bảo hiểm).

Overriding Commission – hoa hồng phụ thêm

Là phần hoa hồng trả thêm ngoài tỷ lệ hoa hồng cơ bản để bù đắp vào các chi phí hành chính của công ty nhượng tái bảo hiểm và được xác định riêng đối với từng dịch vụ. Trong tái bảo hiểm, hoa hồng phụ thêm này được coi là một khoản đóng góp cho các chi phí hành chính của công ty nhượng để giải quyết dịch vụ gốc. Trong bảo hiểm trực tiếp, đây là số tiền trả cho nhân viên hoặc đại lý bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm được thu xếp tại khu vực của họ, kể cả khi họ không tham gia thu xếp dịch vụ ấy.

Premium – phí bảo hiểm

Là khoản tiền người được bảo hiểm trả khi mua bảo hiểm.

Premium Income – doanh thu phí bảo hiểm

Là tổng phí bảo hiểm thu được của công ty bảo hiểm gốc và được bảo vệ bởi hợp đồng Cat XOL trong thời hạn hợp đồng. Doanh thu phí không bao gồm phí hoàn lại và phí tái bảo hiểm.

Premium gross – tổng phí bảo hiểm

1. Là toàn bộ số phí bảo hiểm thu được mà chưa chuyển tái bảo hiểm.
2. Là toàn bộ số phí bảo hiểm thu được chưa trừ các chi phí về hoa hồng khai thác môi giới.

Premium net – phí bảo hiểm thuần

1. Là phần phí bảo hiểm thu được sau khi đã trừ đi phần phí chuyển tái bảo hiểm.
2. Là phần phí bảo hiểm thu được sau khi đã trừ đi các chi phí về hoa hồng khai thác và môi giới.

Pro rata/ proportional reinsurance – tái bảo hiểm theo tỷ lệ

Tái bảo hiểm theo tỷ lệ là hình thức tái bảo hiểm trong đó công ty nhận tái bảo hiểm nhận một tỷ lệ như nhau về phí và tổn thất phải gánh chịu từ công ty bảo hiểm gốc.

Profit Commission – thù tục phí theo lãi

Trong tái bảo hiểm đây là tiền hoa hồng được tính trên lợi nhuận thu được từ hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Số tiền này được trả thêm ngoài phần hoa hồng tái bảo hiểm quy định trong hợp đồng.

Trong bảo hiểm gốc, đây là hoa hồng do một công ty bảo hiểm trả, tính trên phần lợi nhuận

của công ty đối với một nghiệp vụ bảo hiểm cụ thể.

Pure Reinsurer – công ty tái bảo hiểm thuần túy

Là một công ty chỉ kinh doanh dịch vụ tái bảo hiểm. Còn được gọi là “ Công ty tái bảo hiểm chuyên nghiệp”.

Quota share reinsurance – tái bảo hiểm số thành

Tái bảo hiểm số thành là một hình thức tái bảo hiểm trong đó công ty nhận tái bảo hiểm nhận một tỷ lệ nhất định đối với mọi rủi ro.

Rate of premium – tỷ lệ phí

Là phí bảo hiểm được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm của một rủi ro. Đối với tái bảo hiểm vượt mức bồi thường, số phí này được tính bằng tỷ lệ phần trăm doanh thu phí của nghiệp vụ.

Reinsurance assumed – phần dịch vụ tái bảo hiểm được nhận

Phần rủi ro mà công ty tái bảo hiểm đã nhận từ công ty bảo hiểm gốc hay công ty nhượng.

Reinsurance ceded – phần dịch vụ bảo hiểm được nhượng

Phần rủi ro mà công ty bảo hiểm gốc hay công ty nhượng nhượng cho công ty tái bảo hiểm.

Reinsurance commission – hoa hồng nhận tái bảo hiểm

Số tiền một công ty tái bảo hiểm phải trả khi nhận một phần dịch vụ do công ty bảo hiểm gốc khai thác được và chuyển cho họ dưới hình thức tái bảo hiểm. Số tiền này thường được quy định bằng một tỷ lệ phần trăm trên tổng phí.

Reinsurance waiver clause

Một điều khoản trong hợp đồng tái bảo hiểm theo đó những điều chỉnh nhỏ về phí so với ban đầu sẽ không được thực hiện giữa nhà bảo hiểm và tái bảo hiểm vì việc điều chỉnh này tỏ ra không kinh tế.

Reinsured – người nhượng tái bảo hiểm

Cedant/ ceding company – công ty nhượng

Công ty bảo hiểm gốc thực hiện việc nhượng một phần hoặc toàn bộ rủi ro đã nhận ban đầu.

Reinsurer – nhà nhận tái bảo hiểm

Một công ty bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm chuyên nghiệp nhận phần trách nhiệm đối với rủi ro mà một công ty bảo hiểm khác đã nhượng cho họ.

Retention – mức giữ lại

Phần dịch vụ bảo hiểm mà nhà bảo hiểm giữ lại cho mình, có thể là một tỷ lệ phần trăm của các hợp đồng tỷ lệ, hoặc là một số lượng nhất định trong các hợp đồng vượt mức bồi thường.

Retrocedant – người chuyển nhượng tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm chuyển nhượng tái bảo hiểm phần rủi ro mà mình đã nhận trước đó cho một công ty bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm khác, công ty này được gọi là **retrocessionaire**- người nhận tái bảo hiểm chuyển nhượng.

Retrocession – chuyển nhượng tái bảo hiểm

Hành động chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phí tái bảo hiểm mà một nhà tái bảo hiểm đã nhận trước đó cho một nhà tái bảo hiểm khác.

Risk Assessment – đánh giá rủi ro

Là việc dự tính mức độ nguy hiểm của một rủi ro (đặc biệt trong bảo hiểm nhân thọ).

Risk management – quản lý rủi ro

Là biện pháp xử lý rủi ro một cách có hệ thống nhằm bảo toàn vốn và doanh thu không bị ảnh hưởng bởi các tổn thất tài chính phát sinh từ các sự cố bất ngờ. Công tác này bao gồm việc xác định, phân tích và định lượng rủi ro, áp dụng các biện pháp nhằm tránh và hạn chế tối đa tổn thất, quyết định biện pháp xử lý tài chính nào – chẳng hạn giới hạn rủi ro tổn thất, bảo hiểm và tự bảo hiểm – sẽ được áp dụng để hạn chế tối đa các tổn thất không thể tránh khỏi.

Sliding scale

Cách tính hoa hồng của hợp đồng chuyển nhượng tái bảo hiểm thay đổi tùy theo kết quả kinh doanh của hợp đồng đó.

Slip – bản chào

Là một văn bản do nhà môi giới gửi đến các nhà nhận bảo hiểm, trong đó có nêu các đặc điểm của rủi ro yêu cầu nhận bảo hiểm. Người nhận bảo hiểm chứng tỏ việc chấp nhận bảo hiểm của mình bằng cách ký tắt vào bản chào và ghi rõ tỷ lệ sẽ nhận bảo hiểm của dịch vụ đó.

Surplus reinsurance – tái bảo hiểm mức dôi

Tái bảo hiểm mức dôi là tái bảo hiểm những phần vượt quá một giá trị bảo hiểm nhất định nào đó. Phí tái bảo hiểm và tổn thất sẽ được chia theo tỷ lệ giữa công ty nhượng và công ty nhận tái bảo hiểm.

Technical reserve – quỹ dự trữ kỹ thuật

Là dự trữ mà công ty bảo hiểm phải dành ra để có đủ khả năng trang trải các trách nhiệm còn lại của các đơn bảo hiểm đã cấp.

Treaty reinsurance – tái bảo hiểm theo hợp đồng cố định

Tái bảo hiểm theo hợp đồng cố định là một thỏa thuận dài hạn giữa công ty bảo hiểm gốc và công ty tái bảo hiểm về việc nhượng và nhận tái bảo hiểm cho những rủi ro đã được quy định trong hợp đồng cố định. Tái bảo hiểm theo hợp đồng cố định cho phép việc nhượng và nhận tái bảo hiểm một cách tự động, song không nhất thiết phải là bắt buộc.

Ultimate Net Loss

Tổn thất thực tế cuối cùng là tổn thất thuộc trách nhiệm của công ty bảo hiểm gốc (bao gồm cả các chi phí liên quan đến việc khiếu kiện) sau khi đã trừ phần thu hồi bồi thường và phần tài sản cứu được.

Underlying premium – phí gốc

Phí gốc là mức phí của công ty bảo hiểm gốc được áp dụng để tính phí tái bảo hiểm.

Underwriting capacity – khả năng nhận dịch vụ

Khả năng nhận dịch vụ là giá trị bằng tiền mặt tối đa mà công ty bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm có thể nhận đảm đương trong một vụ tổn thất hoặc cho một rủi ro trong một khoảng

thời gian nhất định.

Underwriting profit – lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm / tái bảo hiểm

Lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm / tái bảo hiểm là lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm/ tái bảo hiểm của một công ty. Lợi nhuận không bao gồm tiền thu được từ việc đầu tư vốn.

Unearned premium reserve – quỹ dự phòng phí

Tổng số phí của phần hợp đồng hoặc đơn bảo hiểm chưa hết hạn mà nhà bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm ghi trên sổ sách tính đến một ngày nhất định. Số phí này được tính theo một công thức căn cứ vào ngày cấp đơn và thời hạn bảo hiểm.

Bảo hiểm (Insurance; Assurance)

Theo Dennis Kessler: Bảo hiểm là sự đóng góp của số đông vào sự bất hạnh của số ít.

Theo Monique Gaullier: Bảo hiểm là một nghiệp vụ qua đó, một bên là người được bảo hiểm cam đoan trả một khoản tiền gọi là phí bảo hiểm thực hiện mong muốn để cho mình hoặc để cho người thứ ba trong trường hợp xảy ra rủi ro sẽ nhận được một khoản đền bù các tổn thất được trả bởi một bên khác: đó là người bảo hiểm. Người bảo hiểm nhận trách nhiệm đối với toàn bộ rủi ro và đền bù các thiệt hại theo các phương pháp của thống kê.

Tập đoàn bảo hiểm AIG của Mỹ định nghĩa: Bảo hiểm là một cơ chế, theo cơ chế này, một người, một doanh nghiệp hay một tổ chức chuyên nhượng rủi ro cho công ty bảo hiểm, công ty đó sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm và phân chia giá trị thiệt hại giữa tất cả những người được bảo hiểm.

Luật Kinh doanh bảo hiểm của Việt Nam (2000): Kinh doanh bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm, trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Bản chất của bảo hiểm: Là việc phân chia tổn thất của một hoặc một số người cho tất cả những người tham gia bảo hiểm cùng chịu. Bảo hiểm hoạt động dựa trên [Quy luật số đông \(the law of large numbers\)](#).

Các nguyên tắc cơ bản của bảo hiểm

1. *Nguyên tắc chỉ bảo hiểm sự rủi ro, không bảo hiểm sự chắc chắn (Fortuity not certainty):* Chỉ bảo hiểm một rủi ro xảy ra bất ngờ, ngẫu nhiên, ngoài ý muốn của con người chứ không bảo hiểm một cái chắc chắn xảy ra.

2. *Nguyên tắc trung thực tuyệt đối (utmost good faith):* Tất cả các giao dịch kinh doanh cần được thực hiện trên cơ sở tin cậy lẫn nhau, trung thực tuyệt đối. Cả người được bảo hiểm và người bảo hiểm đều phải trung thực trong tất cả các vấn đề.

3. *Nguyên tắc quyền lợi có thể được bảo hiểm (insurable interest):* Quyền lợi có thể được bảo hiểm là lợi ích hoặc quyền lợi liên quan đến, gắn liền với, hay phụ thuộc vào sự an toàn hay không an toàn của đối tượng bảo hiểm. Nguyên tắc này chỉ ra rằng người được bảo hiểm muốn mua bảo hiểm phải có lợi ích bảo hiểm. Quyền lợi có thể được bảo hiểm có

thể là quyền lợi đã có hoặc sẽ có trong đối tượng bảo hiểm.

4. *Nguyên tắc bồi thường (indemnity)*: Theo nguyên tắc bồi thường, khi có tổn thất xảy ra, người bảo hiểm phải bồi thường như thế nào đó để đảm bảo cho người được bảo hiểm có vị trí tài chính như trước khi có tổn thất xảy ra, không hơn không kém. Các bên không được lợi dụng bảo hiểm để trục lợi.

5. *Nguyên tắc thế quyền (subrogation)*: Theo nguyên tắc thế quyền, người bảo hiểm sau khi bồi thường cho người được bảo hiểm, có quyền thay mặt người được bảo hiểm để đòi người thứ ba trách nhiệm bồi thường cho mình.

Bảo hiểm có mức phí cố định (Level-premium policy)

Quỹ bảo hiểm ngân hàng (

Bank Insurance Fund (BIF)

Quỹ tự bảo hiểm rủi ro (Hedge Fund/Self-Insurance Fund

Rủi ro (Risk)

Tài chính (Finance)

Lãi suất (Interest Rate)

Term Definition

A.C.I.I. (Associate of the Chartered Ins

Hội viên bảo hiểm Hoàng Gia.

Là một chức danh nghề nghiệp do Hiệp hội Bảo hiểm Hoàng Gia phong cho những thí sinh thi đỗ. Mọi thí sinh dự thi đều phải xuất trình cho Hội đồng Thi giấy chứng nhận khả năng học vấn đạt yêu cầu. Hội viên cũng có thể thi để có chức danh Hội viên cao cấp (Fellow). (Muốn biết thêm thông tin chi tiết, xin liên hệ với Học viện Bảo hiểm Hoàng Gia, 20 Aldermanbury, London, EC 2).

A.I.T.H. Form (American Institute Time H

Mẫu đơn bảo hiểm Thời hạn- thân tàu của Hiệp hội bảo hiểm Mỹ.

Mẫu đơn bảo hiểm này tương đương với Điều khoản bảo hiểm thời hạn- thân tàu của Hiệp hội các nhà bảo hiểm London nhưng có những điểm thay đổi. Đôi khi còn được gọi là Mẫu đơn bảo hiểm thân tàu của Mỹ (A.H.F).

A1

Hạng nhất

Ký hiệu này thường dùng để chỉ chất lượng hạng nhất. Trên thực tế, ký hiệu này có nguồn gốc từ thứ hạng phân cấp tàu 100A1 và áp dụng cho tàu biển bằng Pcao nhất của Lloyd's

Register, có ký hiệu là thép có kết cấu theo đúng các quy định của Lloyd's và được giám định viên của Lloyd's kiểm tra. Tàu được giữ nguyên cấp như thế với điều kiện là tàu duy trì được tiêu chuẩn qua các cuộc kiểm tra định kỳ. Nếu muốn biết thêm chi tiết, xin tham khảo Lloyd's Register of Shipping (Công ty Phân hạng cấp tàu biển của Lloyd's). Ký hiệu A1 chỉ dùng riêng cho các tàu chạy trong các vùng biển kín gió.

AAM Xem Associate in Automation Management

abandonment and salvage

Từ bỏ và thu hồi

Vị thế pháp lý cho phép công ty bảo hiểm có mọi quyền hạn đối với tài sản của người được bảo hiểm. Điều khoản từ bỏ thường được áp dụng trong bảo hiểm hàng hải, không được áp dụng trong các đơn bảo hiểm tài sản khác như Đơn bảo hiểm chủ sở hữu nhà và Đơn bảo hiểm đa rủi ro đặc biệt. Nếu chi phí cứu tàu vượt quá giá trị của tàu, người được bảo hiểm có thể từ bỏ xác tàu. Người được bảo hiểm phải thông báo cho công ty bảo hiểm về ý định từ bỏ tài sản của mình, nhưng công ty bảo hiểm không có trách nhiệm chấp nhận tài sản bị từ bỏ đó xác tàu. Người được bảo hiểm phải thông báo cho công ty bảo hiểm về ý định từ bỏ tài sản của mình, nhưng công ty bảo hiểm không có trách nhiệm chấp nhận tài sản bị từ bỏ đó.

abandonment clause

Điều khoản từ bỏ Theo điều khoản trong bảo hiểm hàng hải, người được bảo hiểm có quyền từ bỏ tài sản bị tổn thất hay thiệt hại, đồng thời vẫn có quyền khiếu nại đòi Người bảo hiểm bồi thường toàn bộ (theo những điều khoản hạn chế nhất định). Hai loại tổn thất được quy định trong các điều khoản từ bỏ là:

1. Tổn thất toàn bộ thực tế - Actual total loss - nghĩa là tài sản bị thiệt hại nghiêm trọng tới mức không thể sửa chữa hay thu hồi được do những nguyên nhân như cháy, chìm đắm, bão hoặc mất tích một cách bí ẩn. Ví dụ, cho đến những năm 1980 con tàu Titanic bị đắm ngoài khơi Newfoundland vào năm 1912 vẫn bị coi là không thể thu hồi được và Công ty bảo hiểm Commercial Union đã phải bồi thường tổn thất này cho chủ tàu. Những chủ tàu có tàu bị mất tích một cách bí ẩn tại Tam giác Bermuda đã được nhận tiền bồi thường bảo hiểm. Các chủ tàu của những tàu du lịch bị mất tích do cướp biển cũng được các công ty bảo hiểm bồi thường.

2. Tổn thất toàn bộ ước tính - Constructive total loss - nghĩa là tài sản bị thiệt hại nghiêm trọng tới mức chi phí cho việc khôi phục lại có thể cao hơn giá trị được phục hồi lại. Ví dụ một con tàu và/hoặc hàng hoá chở trên tàu bị thiệt hại tới mức chi phí sửa chữa vượt quá giá trị của tàu được phục hồi lại. Người được bảo hiểm có thể từ bỏ tài sản nếu (a) chi phí sửa chữa vượt quá 50% giá trị của tài sản sau khi đã được sửa chữa và (b) công ty bảo hiểm đồng ý với quyết định từ bỏ của người được bảo hiểm.

absolute assignment Xem ASSIGNMENT CLAUSE

absolute BENEFICIARY Xem BENEFICIARY; BENEFICIARY CLAUSE

absolute liability

Trách nhiệm tuyệt đối

Trách nhiệm không có lỗi (Liability without fault), còn được gọi là trách nhiệm không liên quan đến lỗi, hoặc theo thuật ngữ pháp lý là trách nhiệm vô điều kiện (Strict liability).

Trách nhiệm tuyệt đối được áp dụng tại một số nước khi một cá nhân hay doanh nghiệp nào đó có những hành động bị coi là trái với chính sách công cộng, dù hành động đó là vô tình hay cố ý. Ví dụ, trong bảo hiểm trách nhiệm sản phẩm, các nhà sản xuất và người bán lẻ phải chịu trách nhiệm vô điều kiện đối với những sản phẩm có khuyết tật gây ra thương tổn cho con người, dù không ai chứng minh được nhà chế tạo hay người bán lẻ đó có lỗi hay đã bất cẩn. ở nhiều nước, chủ nuôi súc vật phải chịu trách nhiệm vô điều kiện đối với những thương tật do súc vật gây ra, dù con vật đó chưa hề tấn công ai bao giờ

Absolute Warranty of Seaworthiness Cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển. Là một cam kết phải thực hiện nghiêm chỉnh. Cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu có nghĩa là tàu phải có đủ khả năng đi biển về mọi phương diện khi bắt đầu chuyến hành trình và chủ tàu cũng không thể trốn tránh trách nhiệm ngay cả trong trường hợp yếu tố không đủ khả năng đi biển của tàu nằm ngoài sự kiểm soát của chủ tàu. Các vận tải đơn của Anh không có cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu nhưng quy định rằng nếu Người chuyên chở thực hiện mãn cán hợp lý để cung cấp tàu có đủ khả năng đi biển thì chủ hàng không thể quy trách nhiệm cho người chuyên chở về tổn thất của hàng hoá do tàu không có khả năng đi biển gây ra. Trong đơn bảo hiểm thời hạn- thân tàu, cũng không có cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu, nhưng nếu chủ tàu cố ý cho tàu đi biển trong tình trạng tàu không có khả năng đi biển, Người bảo hiểm không chịu trách nhiệm về tổn thất do tàu không có khả năng đi biển gây ra.

accelerated depreciation

Khấu hao lũy thoái

Phương pháp tính số tiền khấu hao tài sản trong những năm đầu tăng nhiều hơn những năm sau, nhằm trì hoãn một cách hợp pháp việc đóng thuế, nhờ đó doanh nghiệp giữ lại những khoản tiền cần thiết để mở rộng kinh doanh.

accelerative endowment

Đơn bảo hiểm nhân thọ hỗn hợp thanh toán nhanh

Quyền lựa chọn trong đơn bảo hiểm nhân thọ theo đó có thể dùng các khoản lãi chia đã được cộng dồn để đáo hạn đơn bảo hiểm như đơn bảo hiểm hỗn hợp.

acceptance

Sự chấp nhận

Là sự đồng ý với yêu cầu được đưa ra theo luật hợp đồng, để trên cơ sở đó hình thành một hợp đồng. Đối với các hợp đồng bảo hiểm, công ty bảo hiểm thường chấp nhận bảo hiểm rủi ro bằng cách cấp đơn bảo hiểm để nhận một khoản phí bảo hiểm của người yêu cầu bảo hiểm.

Accessories Clause

Điều khoản về phụ tùng

Điều khoản này có liên quan tới bảo hiểm xe cơ giới. Người bảo hiểm sẽ không bồi thường tổn thất của các bộ phận và/hoặc phụ tùng tháo rời hoặc thay thế trừ khi bị mất hay bị mất cắp cùng với toàn bộ chiếc xe.

accident

Tai nạn

Sự kiện bất ngờ, không lường trước được, nằm ngoài tầm kiểm soát của Người được bảo hiểm và dẫn đến tổn thất. Người được bảo hiểm không cố ý gây ra tổn thất. Tổn thất phải xảy ra hoàn toàn ngẫu nhiên theo định luật xác suất. Ví dụ, theo Đơn bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe, nếu xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm sẽ được bồi thường những tổn thất do hành vi sơ xuất hoặc sai sót của họ dẫn đến thương tổn thân thể hay thiệt hại về tài sản của người khác

accident and health insurance

Bảo hiểm tai nạn và sức khỏe

Bảo hiểm thương tật vì tai nạn, chết vì tai nạn hoặc ốm đau, còn được gọi là Bảo hiểm tai nạn và ốm đau. Các quyền lợi bảo hiểm bao gồm viện phí, chi phí thuốc men, chi phí phẫu thuật và trợ cấp thu nhập. Xem thêm group health insurance; health insurance.

accident and sickness insurance

Bảo hiểm tai nạn và ốm đau

Thuật ngữ trước đây được sử dụng để chỉ phạm vi bảo hiểm các rủi ro tai nạn và ốm đau. Các thuật ngữ hiện đang sử dụng là accident and health insurance (xem phần trên); group disability insurance; group health insurance; health maintenance organization (xem phần dưới).

Accident frequency

Tần số tai nạn

Số lần tai nạn xảy ra, được dùng để dự đoán tổn thất và dựa vào đó để tính phí bảo hiểm phù hợp.

Accident insurance

Bảo hiểm tai nạn

Bảo hiểm thương tổn thân thể và/hoặc chết vì lực tác động bất ngờ (không phải vì những nguyên nhân tự nhiên). Ví dụ, một người được bảo hiểm bị thương nặng trong một vụ tai nạn. Nếu sau đó nạn nhân bị chết, bảo hiểm tai nạn có thể trợ cấp về thu nhập và/hoặc chi trả số tiền bảo hiểm.

Accident prevention Xem engineering approach; human approach

Accident rate Xem accident frequency

Accident severity

Mức độ nghiêm trọng của tai nạn

Mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra, dùng để dự đoán số tiền phải bồi thường, trên cơ sở đó tính phí bảo hiểm phù hợp.

Accident- year statistics

Thống kê tai nạn trong năm

Số liệu thống kê về số tiền bồi thường và phí bảo hiểm thu được từ nghiệp vụ bảo hiểm tai nạn trong 12 tháng. Những số liệu thống kê này cho biết tỷ lệ số phí chi trả bồi thường và từ đó có thể xác định được mức phí bảo hiểm cơ bản phản ánh chi phí bảo hiểm thuần. Đường biểu diễn xu hướng thu được từ bản số liệu thống kê tổn thất này là một công cụ thống kê quan trọng để dự đoán những tổn thất trong tương lai.

accidental death and dismemberment ins

Bảo hiểm thương tật toàn bộ vĩnh viễn và chết do tai nạn

Loại hình bảo hiểm tai nạn theo đó Người được bảo hiểm hay người thụ hưởng quyền lợi sẽ được nhận bồi thường hoặc được nhận số tiền bảo hiểm quy định trong trường hợp Người được bảo hiểm bị chết hay thương tật vì tai nạn bất ngờ, chẳng hạn như Người được bảo hiểm nào đó bị cụt tay trong một vụ tai nạn. Số tiền chi trả cho Người được bảo hiểm trong trường hợp cụ thể này sẽ được xác định dựa trên một bảng tỷ lệ chi trả số tiền bảo hiểm đã được ấn định sẵn. Bảng tỷ lệ chi trả số tiền bảo hiểm này cũng quy định số tiền thanh toán trong trường hợp Người được bảo hiểm chết hoặc bị mất các bộ phận thân thể khác do tai nạn gây ra.

accidental death benefit

Xem

accidental death clause; riders, life policies.

accidental death clause

Điều khoản về chết vì tai nạn

Điều khoản áp dụng trong đơn bảo hiểm nhân thọ quy định nếu người được bảo hiểm bị chết vì tai nạn, ngoài số tiền bảo hiểm tử vong, người thụ hưởng còn được hưởng thêm những quyền lợi khác. Trong trường hợp bảo hiểm gấp đôi, người thụ hưởng được nhận gấp đôi số tiền bảo hiểm; trong trường hợp bảo hiểm gấp ba, người thụ hưởng được nhận gấp ba số tiền bảo hiểm. Các trường hợp chết bất ngờ vì chiến tranh, vì các hành động bất hợp pháp và tai nạn hàng không (trừ trường hợp là hành khách trên chuyến bay định kỳ) thường bị loại trừ. Điều khoản này thường có quy định giới hạn về thời gian và tuổi, chẳng hạn như người được bảo hiểm chết trong vòng 90 ngày kể từ khi xảy ra tai nạn và ở độ tuổi từ 60 trở xuống.

accidental death insurance

Bảo hiểm chết vì tai nạn

Bảo hiểm chết vì tai nạn, thường được kết hợp với bảo hiểm thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Trong trường hợp chết vì tai nạn, người thụ hưởng của người được bảo hiểm sẽ được nhận

tiền bảo hiểm. Trường hợp thương tổn thân thể vì tai nạn (như mất một chi), Người được bảo hiểm sẽ được nhận số tiền bảo hiểm theo quy định. Xem thêm accidental death clause

accidental means

Lực tác động bất ngờ.

Sự kiện bất ngờ, không lường trước được, nằm ngoài tầm kiểm soát của người được bảo hiểm, dẫn đến thương tổn thân thể.

Accidents during loading

Tai nạn trong lúc bốc dỡ hàng

Theo các điều khoản bảo hiểm thân tàu của Hiệp hội các nhà bảo hiểm London, tổn thất hoặc hư hỏng của tàu được bảo hiểm do xảy ra tai nạn trong khi bốc, dỡ hoặc di chuyển hàng hoá hoặc lấy nhiên liệu sẽ được bồi thường. Tuy nhiên, Người bảo hiểm không chịu trách nhiệm nếu tai nạn này là do sự thiếu cẩn cẩn của Người được bảo hiểm, chủ tàu hoặc người quản lý.

Accommodation line

Mức bảo hiểm thoả thuận

Việc chấp thuận bảo hiểm của công ty bảo hiểm đối với các dịch vụ do một đại lý (Agent) hay môi giới (Broker) khai thác, dù rủi ro đó dưới mức tiêu chuẩn. Mục đích của thoả thuận này là tiếp tục thu hút các dịch vụ có khả năng sinh lợi nhuận của đại lý đó.

Nguồn: <http://www.baoviet.com.vn/newsdetail.asp?websiteId=3&newsId=301&catId=88&lang=VN>